

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

**LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC
GIA TRONG LUẬT QUỐC TẾ**

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH LÃNH THỔ QUỐC GIA

1. Khái niệm lãnh thổ quốc gia
2. Các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia
3. Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ
4. Xác lập chủ quyền lãnh thổ

II. BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Khái niệm biên giới quốc gia
 - a. Định nghĩa biên giới quốc gia
 - b. Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia
 - c. Các kiểu biên giới quốc gia
2. Xác định biên giới quốc gia
 - a. Nguyên tắc của luật pháp quốc tế trong xây dựng biên giới quốc gia
 - b. Quá trình xác định biên giới quốc gia
 - c. Xác định biên giới quốc gia trên biển
3. Quy chế pháp lý biên giới quốc gia
 - a. Các Điều ước quốc tế
 - b. Pháp luật của quốc gia
 - c. Giải quyết các tranh chấp về biên giới

PHẦN II. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ CỦA CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

- I. Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia
 1. Nội thủy
 2. Lãnh hải
- II. Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia
 1. Vùng tiếp giáp lãnh hải
 2. Vùng đặc quyền kinh tế
 3. Thềm lục địa
- III. Các vùng biển theo chế độ quốc tế (Sinh viên tự nghiên cứu)

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH LÃNH THỔ QUỐC GIA

1. Khái niệm
 - Trong khoa học luật Quốc tế, quốc gia là chủ thể cơ bản và chủ yếu tham gia vào rất nhiều quan hệ pháp lý Quốc tế trong rất nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Quốc gia được hình thành bởi các yếu tố tự nhiên và xã hội cụ thể đó là lãnh thổ, dân cư và chủ quyền quốc gia. Trong đó lãnh thổ quốc gia là cơ sở, nền tảng vật chất quan trọng để

quốc gia tồn tại và phát triển. Có thể khẳng định rằng không có quốc gia nào lại được hình thành tồn tại và phát triển mà không có lãnh thổ quốc gia.

- Đối với mỗi quốc gia: Ngoài ý nghĩa là cơ sở vật chất, lãnh thổ quốc gia còn có ý nghĩa đối với việc tồn tại và duy trì một ranh giới quyền lực Nhà nước đối với một cộng đồng dân cư nhất định.

- Trong quan hệ giữa các quốc gia: Lịch sử từ khi hình thành quốc gia đến nay đã khẳng định tính chất đặc biệt quan trọng của lãnh thổ quốc gia không chỉ đối với bản thân quốc gia mà nó còn ảnh hưởng, tác động rất lớn đến quan hệ Quốc tế. Các cuộc tranh chấp, xung đột về lãnh thổ và biên giới là nguyên nhân phổ biến và chủ yếu của các cuộc chiến tranh ở các quy mô khác nhau giữa các dân tộc và các quốc gia.

Ví dụ:

- Cuộc tranh chấp vùng lãnh thổ bang Jammu - kasmir giữa Ấn độ và Pakistan.
- Tranh chấp cao nguyên Gôlăng giữa Syria và Isxael
- Tranh chấp chủ quyền đối với đảo Síp giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp.....
- Hiện nay Nhật bản đang lâm vào một tình thế gay go khi cùng một lúc tranh chấp lãnh thổ với ba quốc gia láng giềng phía bắc là Trung quốc, Hàn quốc, và Nga. Song mâu thuẫn cụ thể nhất là với Nga (Hiệp định hòa bình từ lâu đã bị trì hoãn giữa hai nước trên cơ sở Tuyên bố chung Nhật- Xô ngày 19/10/1956 trong đó Liên xô cam kết trả lại hai đảo Habomai và Shikotan cho Nhật)
- Cuộc tranh chấp khu vực xung quanh ngôi đền Preah Vihear giữa Thái Lan và Campuchia
- Đặc biệt, Các nước Đông nam á trong đó có Việt nam, Malaixia, Philippine và Trung Quốc đang tranh chấp chủ quyền đối với vùng biển đông đặc biệt là chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và nếu không có giải pháp hợp lý dung hòa quyền lợi của các bên thì nguy cơ xảy ra một cuộc xung đột lớn giữa các nước trong khu vực có thể xảy ra và chắc chắn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hòa bình, ổn định của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Chính vì tầm quan trọng đặc biệt đó của lãnh thổ quốc gia mà chế định về lãnh thổ quốc gia trong luật quốc tế là một chế định rất quan trọng được nhiều người quan tâm cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.

Nội dung chủ yếu của luật quốc tế về lãnh thổ điều chỉnh rất nhiều vấn đề, bao gồm:

- Quy chế pháp lý của lãnh thổ
- Xác định chủ quyền lãnh thổ
- Giải quyết tranh chấp lãnh thổ

a) Khái niệm lãnh thổ quốc gia

Vậy lãnh thổ quốc gia là gì?

- Theo Đại từ điển tiếng việt năm 2007- Nguyễn Như Ý chủ biên: “Lãnh thổ là toàn bộ vùng đất, vùng trời, vùng nội thủy và lãnh hải được giới hạn bởi biên giới quốc gia và thuộc chủ quyền của một quốc gia”

Trong các giáo trình và các tài liệu về luật quốc tế có nhiều khái niệm khác nhau về lãnh thổ quốc gia nhưng chung quy lại đều cho rằng:

Lãnh thổ quốc gia là một phần của trái đất bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia (trang 159- giáo trình LQT ĐHLHN năm 2007)

Điều 1, Hiến pháp năm 1992 nước CHXHCNVN quy định: “Nước CHXHCNVN là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, các vùng biển và vùng trời”..

Từ khái niệm trên, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy lãnh thổ quốc gia bao gồm bốn bộ phận cấu thành cơ bản đó là vùng đất, vùng nước, vùng trời và lòng đất các bộ phận cấu thành này của lãnh thổ quốc gia được pháp luật Quốc tế quy định như thế nào, tính chất chủ quyền ở từng vùng lãnh thổ khác nhau ra sao chúng ta sẽ nghiên cứu phần tiếp theo.

2. Các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia

Do vị trí địa lý và các yếu tố tự nhiên của các quốc gia không giống nhau nên các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia của các quốc gia cũng có sự khác nhau nhất định. Có quốc gia có biển, có quốc gia không có biển như Lào, Mông Cổ, (áo, Hungarie, Slovenie, Thụy sĩ- các nước ở Trung Âu không giáp biển ngoại trừ Đức)...nhưng chung quy lại lãnh thổ một quốc gia thường bao gồm các bộ phận sau:

a. Vùng đất

Vùng đất của một quốc gia là toàn bộ phần đất liền và các hải đảo thuộc chủ quyền của quốc gia kể cả các đảo gần bờ và xa bờ. Đối với các quốc gia quần đảo (Indonesia, Philippin) thì vùng đất của quốc gia là tập hợp tất cả các đảo thuộc chủ quyền của quốc gia đó. Vùng đất của quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia bất kể vị trí một phần hay toàn bộ của chúng nằm ở đâu.

- Khi nói đến lãnh thổ của một quốc gia thì trước tiên là nói đến vùng lãnh thổ đất liền hay còn gọi là lãnh thổ lục địa (vùng đất lục địa), ngoài vùng đất lục địa ra lãnh thổ quốc gia còn bao gồm các đảo, các quần đảo thuộc chủ quyền của quốc gia kể cả các đảo, các quần đảo gần bờ hoặc xa bờ.

Ví dụ: Việt Nam của chúng ta là một nước ven biển vùng đất của nước ta bao gồm toàn bộ dải đất hình chữ S và các đảo như Thổ Chu (hay còn gọi là Thổ Châu, thuộc Huyện Phú quốc, Kiên giang); Bạch Long Vĩ (là một huyện đảo thuộc Hải phòng); Côn Đảo (tên một quần đảo ngoài khơi tỉnh Bà Rịa-vtàu); đảo Côn co (Quảng trị)ù....các quần đảo như quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, tất cả đều được luật quốc tế công nhận là lãnh thổ vùng đất của Việt Nam.

- Đối với các quốc gia giáp với Bắc Cực như Nga, Mỹ, Na Uy, Canada, Đan mạch, Thụy điển, Phần lan và Aixolen *vùng đất của các quốc gia này còn cả phần đất hình rẻ quạt nằm trong khu vực Bắc cực, vùng đất này được xác định bằng cách nối cực Bắc với hai*

điểm tận cùng của đường biên quốc gia nằm kề cận Bắc cực. Phần đất này được luật pháp quốc tế công nhận thuộc chủ quyền của quốc gia theo thuyết lãnh thổ kề cận.

-Tháng 5/1925, Canada chính thức tuyên bố khu vực bắc cực thuộc Canada là bộ phận cấu thành lãnh thổ Canada.

- Năm 1916, chính phủ Nga thông báo việc sáp nhập các vùng đất, các đảo nằm ở phía bắc bờ biển châu Âu, châu á của Nga vào lãnh thổ của mình.

- Đan mạch chiếm phần tây nam của đảo Greenland năm 1882.

- Do vị trí địa lý và lịch sử, trên thực tế có các trường hợp “lãnh thổ kín”, “lãnh thổ di động” (trường hợp một số quốc gia có một bộ phận lãnh thổ nằm trong lãnh thổ của một quốc gia khác, không có đường thông ra biển, Ví dụ: Lavia thuộc Tây ban Nha nằm trong lòng lãnh thổ của Pháp; Gibraltar (tây âu)- Lãnh thổ hải ngoại của Anh; Guyane lãnh thổ hải ngoại của Pháp...

• **Nam cực**

Có diện tích 50 triệu kilometres do các nhà khoa học Nga khám phá ra trong cuộc thám hiểm 1819 -1821. Ngày 15/10/1959 tại Oasinhton khai mạc Hội nghị quốc tế về Nam cực đã quy định chế độ pháp lý cho Nam cực: “ Nam cực được sử dụng hoàn toàn vào mục đích hòa bình. Nghiêm cấm các hoạt động mang tính chất vũ trang như xây dựng các căn cứ, công trình quân sự, không được phép tiến hành các hoạt động vũ trang cũng như việc thử bất kỳ loại vũ khí nào”.

b. Vùng nước

- Vùng nước của một quốc gia là toàn bộ các bộ phận nước nằm trong đường biên giới quốc gia.

- Nhưng do vị trí địa lý và các yếu tố tự nhiên của từng quốc gia mà vùng nước của các quốc gia cũng có sự khác nhau nhất định.

Ví dụ: quốc gia có biển thì có vùng nước nội thủy, vùng nước lãnh hải nhưng đối với các quốc gia không có biển như Lào, Mông Cổ...thì không có hai vùng nước này.

- Dựa vào vị trí địa lý và tính chất của mỗi vùng nước người ta thường chia các vùng nước thành các bộ phận nước là

- vùng nước nội địa*
- , vùng nước biên giới,*
- vùng nước nội thủy và*
- vùng nước lãnh hải.*

- **Vùng nước nội địa**

Vùng nước nội địa của quốc gia bao gồm nước ở các biển nội địa, sông ngòi, ao, hồ, kênh rạch...kể cả tự nhiên và nhân tạo nằm trên đất liền hay biển nội địa.

=> Các bộ phận nước này thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia. Quốc gia chủ nhà có toàn quyền quyết định việc khai thác, sử dụng vùng nước nội địa phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó.

- **Vùng nước biên giới**

Vùng nước biên giới của một quốc gia bao gồm nước ở biển nội địa, sông ngòi, đầm ao, kênh rạch... nằm trong khu vực biên giới giữa các quốc gia.

=> Chủ quyền của quốc gia đối với vùng nước biên giới chỉ mang tính chất hoàn toàn và đầy đủ chứ không tuyệt đối như vùng nước nội thủy. Về bản chất vùng nước biên giới cũng giống như vùng nước nội địa nhưng do chúng nằm trong khu vực biên giới giữa các quốc gia nên quá trình sử dụng, khai thác và bảo vệ các nguồn nước này không chỉ liên quan trực tiếp đến quốc gia chủ nhà mà còn liên quan đến các quốc gia khác trong khu vực biên giới nên thông thường các quốc gia trong khu vực thường ký kết các Điều ước Quốc tế để điều chỉnh các hoạt động có liên quan như xây dựng công trình thủy điện, tưới tiêu, đánh bắt cá, bảo vệ môi trường.

Ví dụ: Năm 1980, Pháp và Thụy sĩ đã kí một hiệp định về đánh bắt cá trong hồ Geneva, là hồ nằm trên đường nằm trên đường biên giới giữa hai nước, theo đó, hai nước thỏa thuận các quy định về khai thác, đánh bắt cá trong hồ, quy định về kiểm soát hoạt động đánh bắt cá và hoạt động truy đuổi tội phạm trên hồ Geneva (theo Biên giới trên bộ của Pháp – Hội thảo Luật quốc tế về biên giới và lãnh thổ quốc gia, HNội ngày 16-19/9/1997); Hoặc ngày 1/4/1945, Việt nam và 5 nước là Trung Quốc, Lào, Myanma, Thái Lan, Campuchia cùng nhau kí kết Hiệp định hợp tác phát triển bean vũngsông Mekông, trong đó thỏa thuận không nước nào được phép thực hiện các công trình hay các biện pháp có thể làm thay đổi dòng chảy của con sông.

- Vùng nước nội thủy

Vùng nước nội thủy của một quốc gia là phần nước biển có chiều rộng được xác định bởi một bên là bờ biển và bên kia là đường cơ sở của quốc gia ven biển.

Đối với các quốc gia quần đảo thì vùng nước nội thủy của quốc gia quần đảo là toàn bộ phần nước biển nằm bên trong đường cơ sở của quốc gia quần đảo và vùng nước này còn được gọi là vùng nước quần đảo.

=> Vùng nước nội thủy gắn liền với nội địa là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia. Chính vì vậy mà mọi luật lệ, quy chế được ban hành trên đất liền đều được áp dụng cho cả vùng nước nội thủy.

Chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia đối với vùng nước nội thủy được áp dụng cho cả lớp nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và vùng trời trên nội thủy.

Vùng nước lãnh hải

- Vùng nước lãnh hải của một quốc gia là phần nước biển có chiều rộng được xác định bởi một bên là đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải và các vùng biển khác của quốc gia và một bên là đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải (hay còn gọi là đường biên giới của quốc gia trên biển.)

- Theo Điều 3 Công ước Quốc tế về Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc quy định: " mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình. Chiều rộng này không vượt quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở..."

- Theo tuyên bố của nước ta về chiều rộng của lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa ngày 12/5/1977 quy định: " Lãnh hải của nước CHXHCNVN rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra xa nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ của Việt Nam..." (Điều 1)

=> Lãnh hải là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của quốc gia (đối với lớp nước biển) và tuyệt đối đối với vùng trời trên chúng và lòng đất dưới chúng.

Đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải chính là đường biên giới của quốc gia trên biển. Đặt vấn đề: Vậy tại sao nói lớp nước biển ở lãnh hải thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ chứ không nói là thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia?

Vì, theo quy định của công ước Quốc tế về Luật biển của Liên hợp năm 1982, ở vùng lãnh hải chủ quyền của quốc gia bị hạn chế bởi phải giành quyền tự do qua lại vô hại cho tàu thuyền nước ngoài. Chế độ qua lại vô hại trên vùng lãnh hải được luật pháp quốc tế quy định như thế nào chúng ta sẽ có điều kiện nghiên cứu kỹ hơn trong phần II.

Hình vẽ minh họa về nội thủy và lãnh hải

c. Vùng trời

Vùng trời của quốc gia là khoảng không gian bao trùm trên vùng đất và vùng nước của quốc gia, thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia.

Trong các tài liệu và các văn bản pháp lý Quốc tế từ trước đến nay chưa có quy phạm nào quy định độ cao của vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia cả. Do vậy, hầu hết các quốc gia không quy định cụ thể độ cao vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia mà chỉ tuyên bố chủ quyền của quốc gia đối với vùng trời mà thôi.

Năm 1985, tại Hội nghị của tổ chức hàng không dân quốc tế tổ chức tại Canada, Liên Xô và Mỹ đưa ra đề nghị các quốc gia nên quy định độ cao vùng trời thuộc chủ quyền quốc gia là 100km+/- 10km. Hai quốc gia này lập luận rằng độ cao 100km là độ cao bay tối thiểu của vệ tinh nhân tạo +_ 10 km là biên độ dao động bay của vệ tinh nhân tạo nhưng đề nghị của hai quốc gia này đưa ra không được các quốc gia khác chấp nhận.

d. Vùng lòng đất

Vùng lòng đất của một quốc gia là toàn bộ phần nằm dưới vùng đất và vùng nước của quốc gia, thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia.

Theo nguyên tắc chung được mặc nhiên thừa nhận trong thực tiễn pháp lý Quốc tế thì vùng lòng đất của một quốc gia được kéo dài tới tận tâm của trái đất. Thực tiễn pháp lý từ trước tới nay chưa có một quy phạm nào quy định độ sâu mà các quốc gia được quyền khai thác đối với lòng đất của quốc gia cả.

Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, không phải quốc gia nào cũng có đủ 4 bộ phận lãnh thổ tự nhiên như trên. Ví dụ, các nước Lào, Mông cổ, trung phi, Bolivia. Paraguay... nằm trong lục địa, không giáp với biển nên sẽ không có vùng nước nội thủy hay vùng nước lãnh hải.

Ngoài các vùng lãnh thổ tự nhiên ở trên, các tàu thuyền, các phương tiện bay mang cờ hoặc dấu hiệu riêng biệt của quốc gia một cách hợp pháp, các công trình nhân tạo, các thiết bị, hệ thống cáp ngầm, ống dẫn ngầm hoạt động hoặc nằm ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia như ở vùng biển Quốc tế, châu Nam Cực khoảng không vũ trụ cũng được thừa nhận như là một phần lãnh thổ quốc gia. Các bộ phận này còn có tên gọi là lãnh thổ di động, lãnh thổ bay, lãnh thổ bơi.

Kết luận

Từ nghiên cứu các vùng lãnh thổ của quốc gia chúng ta thấy rằng: Xuất phát từ lãnh thổ trên bộ, chủ quyền của quốc gia giảm dần khi tiến lên không trung, tiến ra biển, hay tiến vào lòng đất. Lãnh thổ trên bộ là nơi chủ yếu quốc gia thực hiện chủ quyền của mình. Vì vậy, chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ trên bộ là quan trọng nhất và có thể nói rằng lãnh thổ trên bộ quyết định lãnh thổ trên biển, trên không và lòng đất (vùng nước, vùng trời, và vùng lòng đất chỉ được xác định sau khi đã xác định được vùng đất).

II. QUYỀN TỐI CAO CỦA QUỐC GIA ĐỐI VỚI LÃNH THỔ

1. Các học thuyết về quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ. (xem giáo trình, nói khái quát)

Mỗi quốc gia đều có chủ quyền hoàn toàn đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền đó gọi là quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

Lịch sử phát triển của khoa học luật Quốc tế đã xuất hiện nhiều học thuyết, tư tưởng, quan điểm khác nhau về quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ nhưng trong đó tiêu biểu là các học thuyết *Tài vật*; *thuyết Cai trị*; *thuyết Thẩm quyền*. Nội dung các học thuyết đề cập đến quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ như thế nào chúng ta sẽ nghiên cứu điều kiện, hoàn cảnh ra đời và nội dung của nó.

a. Thuyết Tài vật.

Thuyết này được ra đời trong thời kỳ các quốc gia phong kiến

- *Nội dung: Thuyết Tài vật xem lãnh thổ quốc gia như một loại tài sản là bất động sản thuộc quyền ở hữu của quốc gia, như một vật thuộc quyền sở hữu của một cá nhân nhất định.*

Do vậy, trong thời kỳ này lãnh thổ của quốc gia được tặng cho, mua bán, thừa kế, thuộc quyền quyết định của nhà Vua. Có nghĩa là việc thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt lãnh thổ quốc gia trong thời kỳ phong kiến thuộc quyền tối cao của nhà Vua.

Ví dụ, Bán đảo Alaska trước năm 1867 thuộc chủ quyền của Nga. Năm 1867, Sa Hoàng đã bán nó cho Hoa Kỳ với giá 7,2 triệu USD. Từ đó, Alaska trở thành một tiểu bang của Hoa Kỳ. Học thuyết này một thời gian đã ủng hộ cho chế độ quân chủ chuyên chế, để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng về sau.

b. Thuyết Cai trị

Thuyết cai trị ra đời trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản.

- *Nội dung: Thuyết cai trị xem lãnh thổ quốc gia là khoảng không gian trong đó tồn tại quyền lực Nhà, là phạm vi chủ quyền được thi hành trong giới hạn lãnh thổ vùng đất, vùng nước, vùng trời của quốc gia. Lãnh thổ quốc gia không phải là vật mà là phạm vi cai trị của quốc gia. Có nghĩa là phạm vi quyền lực của quốc gia tác động, ảnh hưởng tới đâu thì lãnh thổ của quốc gia tới đó.*

Những người ủng hộ học thuyết này đã hợp pháp hóa sự bành trướng phạm vi cai trị bằng xâm lược hoặc bằng bất kỳ hình thức nào bất chấp lợi ích của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó cũng như quyền tối cao của quốc gia chủ nhà đối với lãnh thổ của mình. (học thuyết này củng cố lợi ích của chế độ thực dân kiểu cũ).

c. Thuyết Thẩm quyền

Thuyết thẩm quyền ra đời vào năm 1906

Nội dung: Thuyết này coi lãnh thổ quốc gia chỉ là một khái niệm trừu tượng, trong phạm vi lãnh thổ quốc gia không chỉ tồn tại quyền lực của quốc gia chủ nhà mà còn tồn tại quyền lực của quốc gia khác nữa (mặc dù quyền lực của các quốc gia khác rất hạn chế)

Mục đích của thuyết này là nhằm biện minh cho hành vi can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác trong quan hệ Quốc tế của các nước tư bản thời kỳ lúc bấy giờ đối với các quốc gia thuộc địa, nghèo chậm phát triển để nô dịch các quốc gia này. (học thuyết này là cơ sở lý luận cho chế độ thực dân kiểu mới).

Các học thuyết nêu trên đều xem xét quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ một cách hình thức và sai lệch. Dù ở mỗi mức độ khác nhau nhưng các học thuyết đó đều phủ nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ. Đến nay các học thuyết nêu trên không được thừa nhận bởi vì nội dung của nó không còn phù hợp với bản chất và các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế hiện đại.

2. Nội dung quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

Luật Quốc tế hiện đại đặt quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ trong mối liên hệ biện chứng và khoa học của những vấn đề mà nó liên quan cả về thực chất, vị trí và phương diện xã hội của khái niệm.

Cần phải gắn quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ với thực tế tồn tại của cộng đồng Quốc tế - một cộng đồng bao gồm các dân tộc, các quốc gia có chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lịch sử khác nhau.

Luật Quốc tế hiện đại xem quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ là một thuộc tính không thể tách rời và vốn có của mỗi quốc gia. Nó biểu hiện chủ quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm của quốc gia trên hai phương diện có quan hệ mật thiết, tương hỗ và biện chứng với nhau là phương diện vật chất và phương diện quyền lực.

• Phương diện quyền lực

- Quyền lực của quốc gia được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Đây là quyền tối cao của quốc gia đối với mọi cá nhân, tổ chức kể cả các cá nhân công dân, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế.
- Quyền lực này được thực hiện thông qua hoạt động của hệ thống các cơ quan Nhà nước bao gồm các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Các hoạt động của các cơ quan này bao trùm trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội của quốc gia đó và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ Quốc tế.
- Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, quốc gia chủ nhà có quyền thực hiện mọi hoạt động với điều kiện là các hoạt động đó phù hợp với pháp luật Quốc tế không bị pháp luật Quốc tế cấm.
- Các quốc gia, các tổ chức quốc tế có nghĩa vụ tôn trọng quyền lực của quốc gia chủ nhà, không có quyền chia sẻ hoặc áp đặt quyền lực của mình trên lãnh thổ của quốc gia khác.

- *Phương diện vật chất*

- Lãnh thổ quốc gia là cơ sở là nền tảng vật chất chất quan trọng để quốc gia tồn tại và phát triển.
- Lãnh thổ quốc gia thuộc quyền sở hữu của quốc gia chủ nhà và chỉ có quốc gia chủ nhà mới là "người" có đầy đủ khả năng thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt vấn đề lãnh thổ quốc gia trên cơ sở tôn trọng lợi ích và sự lựa chọn của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó.
- Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ xét về phương diện vật chất có thể coi như là quyền sở hữu của quốc gia đối với tài sản là lãnh thổ của quốc gia mình.

Kết hợp đúng đắn và hài hòa giữa hai phương diện quyền lực và phương diện vật chất của quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ sẽ bảo đảm được chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ đúng với bản chất của nó.

Luật Quốc tế hiện đại thừa nhận quyền dân tộc tự quyết là cơ sở pháp lý để thực hiện quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ, mọi sự chuyển dịch hoặc định đoạt khác đối với lãnh thổ quốc gia đều phải dựa trên nguyên tắc tiến bộ đã được thừa nhận chung này. Theo nguyên tắc này chỉ có nhân dân sống trên lãnh thổ ấy mới có quyền định đoạt số phận pháp lý của lãnh thổ quốc gia.

Ví dụ như ở Đông Ty Mo đã tổ chức trưng cầu dân ý vào ngày 30/8/1999, thông qua đợt trưng cầu dân ý này 78% dân số Đông Ty Mo đã bỏ phiếu quyết định tách khỏi Indonêxia và tiến tới thành lập một quốc gia độc lập. Hiện nay CHDC Đông Ty Mo là quốc gia trẻ nhất thế giới, LHQ đã công bố độc lập cho Đông Ty Mo vào ngày 20/5/2002.

Ở nước ta, quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ được quy định trong Hiến pháp năm 1992, tại Điều 1 Hiến pháp năm 1992 đã quy định:

" Nước CHXHCNVN là một nước độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời....

Nhà nước CHXHCNVN là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân." (Điều 2).

III. QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA LÃNH THỔ QUỐC GIA

Quy chế pháp lý của lãnh thổ được hình thành trên cơ sở các nguyên tắc, quy phạm của pháp luật Quốc tế và pháp luật quốc gia. Trong đó nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ trong luật Quốc tế là một trong những nguyên tắc giữ một vai trò quan trọng nhất khi xem xét đến quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia. Vậy nội dung của nguyên tắc này thể hiện như thế nào trong luật Quốc tế và pháp luật quốc gia chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ các nội dung của nó.

1. Nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ

Nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ bắt nguồn từ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của luật Quốc tế hiện đại.

- Cơ sở pháp lý của nguyên tắc

Nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và các văn kiện pháp lý Quốc tế khác.

- Tại Điều 2 khoản 4 Hiến chương Liên hợp quốc quy định:

" Tất cả các thành viên của Liên hợp quốc cần phải tự kiềm chế không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực để chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc nền độc lập chính trị của bất kỳ nước nào hoặc bằng bất cứ cách nào trái với mục đích của Liên hợp quốc..." "

- Ngoài ra, nguyên tắc này còn được ghi nhận trong tuyên bố ngày 24.10/1970 của Liên hợp quốc về các nguyên tắc cơ bản của luật Quốc tế hiện đại;
- Nghị quyết 290 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nhân tố chủ yếu của hòa bình ngày 01/12/1949;
- Nghị quyết về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa ngày 14/12/1960; Thông cáo chung của hội nghị Aù - Phi tại Băng Đung Indonexia ngày 24/4/1955.

• Nội dung của nguyên tắc:

- Bất khả xâm phạm lãnh thổ quốc gia có nghĩa là các quốc gia có nghĩa vụ không được đe dọa hoặc sử dụng vũ lực để xâm phạm lãnh thổ quốc gia khác.
- Toàn vẹn lãnh thổ có nghĩa là các quốc gia trên thế giới có nghĩa vụ không được tiến hành các hành động như xâm phạm, chuyển dịch, thôn tính, chia cắt lãnh thổ trong đó bao gồm biên giới quốc gia của bất kỳ quốc gia nào bằng cách dùng vũ lực hoặc bất kỳ hình thức nào.
- Đối với quốc gia chủ nhà, quốc gia chủ nhà có quyền thực hiện những biện pháp cần thiết để bảo vệ, giữ gìn và quản trị lãnh thổ theo sự lựa chọn của họ nhằm đảm bảo tính thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Họ có quyền áp dụng các biện pháp bao gồm cả biện pháp vũ trang để phòng thủ, bảo vệ hoặc chống lại bất kỳ sự vi phạm nào từ bên ngoài vào lãnh thổ quốc gia với điều kiện các hành động đó của quốc gia phải nằm trong khuôn khổ, giới hạn của luật quốc tế hiện đại.

- Nội dung cơ bản của nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm các điểm cơ bản sau:

- + Nghiêm cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia bằng cách đe dọa hoặc sử dụng vũ lực.
- + Biên giới quốc gia là ổn định và bất khả xâm phạm
- + không được sử dụng lãnh thổ quốc gia khi không được sự đồng ý của quốc gia chủ nhà
- + Không được sử dụng lãnh thổ của mình hoặc cho các quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của mình để gây thiệt hại cho quốc gia thứ ba.

Ví dụ: sông Naaf nằm trên lãnh thổ của Myanmar, Myanmar xây dựng đập nước nên Banglades đã phản đối và đưa quân đội đến ngày 15.1.01 vì cho rằng việc Myanmar xây dựng đập nước như vậy là gây thiệt hại cho họ.

Ngày 13/9/02 Thủ tướng Israel tuyên bố sẽ đưa quân đội vào khu vực sông Hasbani (nguồn cung cấp nước chủ yếu cho Israel) nếu Libang cố tình làm chạch hướng dòng chảy của sông này.

2. Nội dung quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia.

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia, quốc gia tự ấn định quy chế pháp lý đối với lãnh thổ của mình có tính đến những yêu cầu chung của Luật pháp Quốc tế.

Cơ sở của việc quy định quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia được quốc gia chủ nhà quy định dựa trên các nguyên tắc cơ bản của luật Quốc tế hiện đại quốc gia ban hành các

văn bản pháp lý chứa đựng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ có liên quan đến lãnh thổ quốc gia.

Quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia là sự biểu hiện và cụ thể hóa quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ của mình được luật Quốc tế thừa nhận và bảo đảm thực hiện. Đây là chủ quyền không thể phân chia và tước đoạt của quốc gia trong quan hệ Quốc tế. Quá trình thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt của quốc gia đối với lãnh thổ được thực hiện thông qua hệ thống các cơ quan Nhà nước đó là hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nội dung quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia thể hiện ở các khía cạnh cơ bản sau:

- *Quốc gia có toàn quyền tự do lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội phù hợp với nguyện vọng của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó mà không có sự can thiệp, áp đặt dưới bất kỳ hình thức nào từ bên ngoài.*

- *Phân tích nội dung*

Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, quốc gia chủ nhà có quyền tối cao về lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia phải trên nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, lợi ích của quốc gia, lợi ích của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó và do quốc gia chủ nhà quyết định. Các quốc gia khác cũng như các tổ chức Quốc tế không có quyền can thiệp vào vì đó là công việc nội bộ của quốc gia. Mọi tổ chức, cá nhân cư trú trên lãnh thổ quốc gia phải tuân thủ pháp luật của quốc gia chủ nhà nếu các Điều ước Quốc tế mà quốc gia đó ký kết hoặc tham gia không có quy định khác. Mọi hành động gây sức ép hay can thiệp nhằm mục đích bắt buộc quốc gia đó từ bỏ chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội mà quốc gia đó đã lựa chọn là việc làm trái với luật pháp Quốc tế.

- *Quốc gia có quyền tự do trong việc lựa chọn phương hướng phát triển đất nước, thực hiện những cải cách kinh tế - xã hội phù hợp với các đặc điểm của quốc gia. Các quốc gia khác có nghĩa vụ tôn trọng sự lựa chọn đó.*

- *Phân tích nội dung*

Xuất phát từ tình hình đặc điểm riêng biệt của từng quốc gia mà quốc gia tự quyết định cách thức phát triển đất nước cho phù hợp với đặc thù của quốc gia mình. Phương thức cải cách nền kinh tế - xã hội của quốc gia được tiến hành như thế nào là do quốc gia tự quyết định mà các tổ chức, các quốc gia khác không có quyền can thiệp vào và phải tôn trọng sự lựa chọn này.

Ví dụ: Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam nêu rõ: Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là ý chí, sự lựa chọn của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam mà các quốc gia khác không được quyền can thiệp vào.

- *Quốc gia tự quy định chế độ pháp lý đối với từng vùng của lãnh thổ quốc gia.*

- *Phân tích nội dung*

Lãnh thổ quốc gia bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời trên chúng và lòng đất dưới chúng thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia. Chính vì vậy, chỉ có quốc gia chủ nhà mới là "người" có toàn quyền quy định chế độ pháp lý đối với từng vùng của lãnh thổ quốc gia. Nói như vậy không có nghĩa rằng khi quy định chế độ pháp

lý đối với từng vùng của lãnh thổ quốc gia, quốc gia chủ nhà không tính đến các quy định chung của luật pháp Quốc tế mà quốc gia chủ nhà phải tuân thủ những quy định chung của luật pháp Quốc tế.

Ví dụ: Theo công ước Quốc tế về Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc quy định: Chiều rộng của lãnh do các quốc gia tự ấn định nhưng không được quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở thì quốc gia chủ nhà không được quy định chiều rộng của lãnh hải rộng quá 12 hải lý vì quy định như vậy là trái với luật pháp Quốc tế.

Hay theo công ước Quốc tế về Luật biển các quốc gia phải giành quyền tự do qua lại vô hại cho tàu thuyền nước ngoài nếu như quốc gia nào không cho phép tàu thuyền nước ngoài qua lại vô hại trên vùng lãnh hải là trái với luật pháp Quốc tế.

- Quốc gia có quyền sở hữu hoàn toàn đối với tài nguyên và tư liệu sản xuất trong phạm vi lãnh thổ của mình.

- *Phân tích nội dung*

Như đã phân tích ở trên, lãnh thổ quốc gia là nền tảng vật chất quan trọng của quốc gia, thuộc quyền sở hữu của quốc gia, chỉ có quốc gia mới là người có đầy đủ tất cả các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt lãnh thổ quốc gia trên cơ sở phù hợp với lợi ích và sự lựa chọn của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó.

Trong đó có tất cả các tài nguyên thiên nhiên và tư liệu sản xuất như đất đai, rừng núi, sông ngòi nguồn nước tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở thềm lục địa.....phần vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc tất cả các ngành nghề, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh đều thuộc quyền sở hữu của quốc gia.

-Quốc gia có tài phán đối với mọi cá nhân, tổ chức trong phạm vi lãnh thổ quốc gia(trừ trường hợp pháp luật quốc gia và các Điều ước Quốc tế mà quốc gia đó ký kết hoặc tham gia có quy định khác)

- *phân tích nội dung*

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia, quốc gia có quyền ban hành pháp luật có phạm vi áp dụng trên toàn lãnh thổ quốc gia để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của mình bắt buộc các cá nhân, tổ chức kể cả các cá nhân, tổ chức nước ngoài đều phải tuân thủ pháp luật của quốc gia chủ nhà. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt như đối với các cá nhân có những ưu đãi đặc biệt như những ưu đãi mang tính chất ngoại giao đối với những người có thân phận ngoại giao... thì áp dụng theo các quy định đã được ghi nhận trong các Điều ước Quốc tế mà quốc gia đã ký kết hoặc tham gia.

Quốc gia có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thích hợp, kể cả các trường hợp quốc hữu hóa, trưng thu, trưng mua tài sản của các cá nhân tổ chức nước ngoài. Điều kiện và thể thức thi hành các hoạt động trên do pháp luật của quốc gia quy định.

Quốc hữu hóa là hoạt động của Nhà nước nhằm chuyển hoá tài sản thuộc quyền sở hữu của tư nhân thành sở hữu của Nhà nước trên cơ sở pháp luật. Tài sản bị quốc hữu hoá là tài sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Quốc gia có quyền và nghĩa vụ bảo vệ và cải tạo lãnh thổ quốc gia theo những yêu cầu chung của luật pháp Quốc tế như đảm bảo môi trường sông trong sạch, không gây ô nhiễm môi trường ở vùng biển, châu Nam cực...

IV. THAY ĐỔI LÃNH THỔ QUỐC GIA - XÁC LẬP CHỦ QUYỀN ĐỐI VỚI VÙNG LÃNH THỔ MỚI

1. Thay đổi lãnh thổ quốc gia

Lãnh thổ quốc gia được hình thành trong quá trình vận động của lịch sử gắn liền với cộng đồng dân cư nhất định. Lãnh thổ quốc gia cũng gắn liền với các đặc trưng văn hoá, xã hội của cộng đồng dân này. Trong quan hệ Quốc tế lãnh thổ có tính ổn định rất cao, lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm. Mặc dù vậy, trong những trường hợp nhất định lãnh thổ quốc gia vẫn có thể được thay đổi một cách hợp trên cơ sở phù hợp với các quy định của luật pháp Quốc tế.

Trước đây, khi luật Quốc tế còn xem chiến tranh là phương tiện hợp pháp để giải quyết các tranh chấp Quốc tế trong đó có cả tranh chấp về lãnh thổ thì cơ sở của việc thay đổi lãnh thổ quốc gia chủ yếu là bằng các cuộc chiến tranh xâm chiếm lãnh thổ.

Từ khi luật Quốc tế thừa nhận và khẳng định nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ Quốc tế là một nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế hiện đại thì việc thay đổi lãnh thổ quốc gia bằng chiến tranh xâm chiếm lãnh thổ đã bị loại khỏi vòng pháp luật. Theo đó, bất kỳ quốc gia nào khi tiến hành bất cứ hình thức thay đổi nào cũng phải dựa trên nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết. Thông qua hình thức trưng cầu dân ý, Nhà nước đại diện cho cộng đồng dân cư của mình ký kết các Điều ước Quốc tế về lãnh thổ với các quốc gia khác.

Trong hực tiễn quan hệ Quốc tế, lãnh thổ quốc gia có thể được thay đổi theo một trong các hình thức sau đây;

- Thay đổi lãnh thổ do phân chia quốc gia thành hai hay nhiều quốc gia mới.

Ví dụ: Tiệp Khắc hiện nay đã phân chia thành hai quốc gia độc lập là CH Sech và Slovakia; Liên bang CHXHCNXV hiện nay đã chia thành nhiều quốc gia độc lập như CHLB Nga, Belarusie, Grudia, Bangladet tách khỏi Pakistan năm 1971..).

- Thay đổi lãnh thổ quốc gia do hợp nhất, liên minh hai hay nhiều quốc gia thành một quốc gia mới.

Ví dụ: Tiệp Khắc, Liên bang CHXHCNXV trước đây. Ngày 3/4/1996 CHLB Nga và CH Belarusie đã tuyên bố thành lập Nhà nước Liên bang Nga – Belarusie, Năm 1990 Đông Đức và Tây Đức

- Thay đổi lãnh thổ quốc gia do sáp nhập một bộ phận lãnh thổ quốc gia này vào lãnh thổ của quốc gia khác.

Ví dụ: Năm 1945 Liên bang CHXHCNXV Sáp nhập quần đảo Curin thuộc lãnh thổ của Nhật Bản vào lãnh thổ của mình.

- *Thay đổi lãnh thổ quốc gia do trao đổi một bộ phận lãnh thổ giữa hai quốc gia với nhau.*

Ví dụ: Việc Vương quốc Anh trao trả Hồng Công cho Trung Quốc năm 1997; Bồ Đào Nha trả Lại Ma Cao cho Trung Quốc 30/12/1999.

- *Thay đổi lãnh thổ quốc gia do chuyển nhượng một bộ phận lãnh thổ của quốc gia này cho một quốc gia khác.*

Ví dụ: Sa Hoàng đã bán Vùng lãnh thổ Alaska 586,412 dặm vuông cho Hoa Kỳ (năm 1867) với giá 7,2 triệu đô la mỹ. Ngày 4/6/1916 Mỹ mua của Đan Mạch các đảo Vecgio trong quần đảo tiểu Ăng ti giá 25 triệu USD.

Chú ý: Việc nhượng lãnh thổ dưới bất kỳ hình thức nào cũng phải được tiến hành bằng cách ký kết hiệp định giữa các nước hữu quan. Các hiệp định chuyển nhượng này thường phải được phê chuẩn. Ví dụ, Thực dân Pháp mở đầu cuộc xâm lược và chiếm đóng Việt Nam bằng Hiệp ước ngày 5/6/1862. Theo Hiệp ước này thì triều đình nhà Nguyễn phải dâng cho Pháp 3 tỉnh miền đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường với cả đảo Côn Lôn. Đến Hiệp ước 15/3/1874 thì chủ quyền của Pháp lại được thừa nhận trên 6 tỉnh miền nam, tức là toàn bộ đất Nam bộ. Sau cùng là hiệp ước ngày 6/6/1884 áp đặt chế độ bảo hộ đối với Trung kỳ và Bắc kỳ.

- *Thay đổi lãnh thổ quốc gia do một Điều ước Quốc tế đặc biệt.*

Ví dụ: Việc thay đổi lãnh thổ Triều Tiên sau cuộc chiến tranh Triều Tiên 1950 - 1953. Thay đổi lãnh thổ của nước ta sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954.

2. Xác lập chủ quyền của quốc gia đối với vùng lãnh thổ mới

Vấn đề xác lập chủ quyền quốc gia với vùng lãnh thổ mới được đặt ra trong thực tiễn pháp luật Quốc tế từ rất sớm khi một quốc gia muốn thiết lập hoặc khẳng định chủ quyền của mình trên một vùng lãnh thổ nào đó. Trong quá trình phát triển của chế định chiếm cứ các khu vực lãnh thổ mới có hai nguyên tắc lớn được áp dụng trong hai giai đoạn khác nhau là:

Nguyên tắc chiếm cứ hình thức và nguyên tắc chiếm cứ thực sự (hữu hiệu), phương thức thủ đắc lãnh thổ bằng sự chuyển nhượng tự nguyện.

a. Nguyên tắc chiếm cứ hình thức

Theo nguyên tắc này, việc chiếm cứ vùng lãnh thổ mới được thực hiện và công nhận thông qua sự công nhận một số hành vi mang tính chất tượng trưng như: Hoạt động của viên thuyền trưởng hay một nhà thám hiểm nào đó đã đặt chân lên đảo hay bờ biển của vùng lãnh thổ mới và phải lưu lại bằng chứng về việc mình đã đặt chân lên nơi đó kèm theo tuyên bố của Nhà nước về sự khởi đầu quyền sở hữu.

- *Hai điều kiện đó là*

- *Để lại bằng chứng về việc nhà thám hiểm hay viên thuyền trưởng đã đặt chân lên vùng lãnh thổ đó và để lại cây thập tự, cột gỗ...hay bất kỳ dấu tích nào để chứng minh sự có mặt của họ trên lãnh thổ đó.*

- Nhà nước phải đưa ra tuyên bố chính thức về việc xác lập chủ quyền của quốc gia đối với vùng lãnh thổ mới phát hiện.

Hai điều kiện trên là đủ để một vùng đất vô chủ được coi là thuộc chủ quyền của quốc gia phát hiện ra nó mà không cần có sự kiểm soát trên thực tế.

• Nguyên tắc này đã bộc lộ những thiếu sót và hạn chế sau

- Việc chiếm hữu theo cách này là dễ dàng đối với vùng đất, đảo nhỏ nhưng ngược lại đối với vùng đất đai rộng lớn nếu chỉ lưu lại bằng chứng tại một điểm nào đó nhưng thực chất nhà thám hiểm chưa khám phá hết vùng đất mới mà đã xác lập chủ quyền hoàn toàn đối với vùng đất này là chưa hợp lý. Ví dụ: Năm 1495, Ca Bô Tô, nhà thám hiểm người Anh mới chỉ đi dọc từ vĩ tuyến 56 đến 38 Bắc mà nước Anh đã đòi xác lập chủ quyền cả vùng Bắc Mỹ.
- Mặt khác, do điều kiện thông tin lúc đó chưa phát triển nên đã dẫn tới tình trạng các nước không được thông tin đầy đủ và kịp thời về một vùng lãnh thổ nào đó đã được một quốc gia phát hiện. Do vậy, thường dẫn đến tình trạng nhiều quốc gia đều tuyên bố chủ quyền trên một vùng đất mới.
- Việc lưu lại bằng những chứng cứ như cờ, cây thập tự, cột gỗ thì không phải bao giờ cũng được nguyên vẹn qua thời gian nên dẫn đến tình trạng tái phát hiện sáp nhập đi sáp nhập lại các vùng đất mới.

b. Nguyên tắc chiếm hữu thực sự

Theo nguyên tắc này việc thiết lập và khẳng định chủ quyền quốc gia đối với vùng lãnh thổ mới phải là sự chiếm hữu thực sự, quản trị và duy trì liên tục hoà bình quyền lực của Nhà nước trên vùng lãnh thổ đó. Nguyên tắc này còn gọi là nguyên tắc chiếm hữu hiệu quả. Qua thực tiễn pháp lý Quốc tế vào năm 1884 để giải quyết việc tranh chấp những vùng đất đai rộng lớn ở Công Gô(châu Phi) 13 nước Châu Âu và Mỹ đã họp hội nghị tại Beclin và ký Thỏa ước Beclin năm 1885 trong đó có hai điều khoản cơ bản quy định:

- Việc một quốc gia nào chiếm hữu một vùng lãnh thổ mới ở châu Phi phải thông báo cho các quốc gia tham dự Hội nghị biết (Điều 34).
- Các nước chiếm hữu phải đảm bảo sự tồn tại của một tổ chức chính quyền tại vùng lãnh thổ họ chiếm hữu để thi hành luật pháp và khi cần thiết để bảo vệ tự do buôn bán và quá cảnh trong các điều kiện đã được quy định (Điều 35) đã được viện luật quốc tế Lausanne dự thảo tuyên bố về chủ quyền quốc gia ngày 7/9/1888).

Hai tiêu chuẩn này được xem là hai tiêu chuẩn cơ bản của việc xác lập chủ quyền trên các vùng lãnh thổ mới. Theo sự phát triển của lịch sử, dần dần việc chiếm hữu một vùng lãnh thổ mới được luật pháp quốc tế quy định cụ thể và chi tiết hơn cụ thể phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Những vùng đất, đảo được quốc gia chiếm hữu phải là lãnh thổ vô chủ, không nằm hoặc không còn nằm trong hệ thống địa lý hành chính của một quốc gia nào.

Vùng đất, đảo có thể có hoặc không có người ở nhưng khái niệm vô chủ có nghĩa là vùng đất, đảo đó không nằm trong hệ thống hành chính của bất kỳ nước nào, hoặc tuy đã từng thuộc về một quốc gia nhưng quốc gia này đã từ bỏ và không có ý định tiếp tục thực hiện chủ quyền của mình ở đó.

- Việc chiếm hữu đó phải là hành động của Nhà nước.

Việc chiếm hữu một vùng lãnh thổ phải là một hành động có tính chất Nhà nước, nghĩa là được thực hiện bởi những viên chức đại diện cho Nhà nước, hoặc những người được Nhà nước ủy quyền thì mới có giá trị pháp lý. Hành động của những cá nhân, hoặc những tập thể, tổ chức tư nhân đều không có giá trị pháp lý để xác định chủ quyền lãnh thổ. Tuy nhiên trong một số trường hợp, các hành động của tư nhân với danh nghĩa công dân của một quốc gia, dù chưa được Nhà nước đó chứng nhận, cũng có thể có một ý nghĩa nhất định. Như khi giải quyết tranh chấp lãnh thổ, những hành động này sẽ là những chứng cứ có lợi cho một quốc gia nếu phía bên kia không có hành động có ý nghĩa pháp lý nào được thực hiện.

- Việc chiếm hữu phải thực sự, rõ ràng.

Có nghĩa là cơ sở của việc chiếm hữu thực sự là phải thiết lập một cơ chế Nhà nước cần thiết nhằm mục đích kiểm soát, quản lý, bảo vệ vùng lãnh thổ đã chiếm hữu và thực hiện trên thực tế quyền tài phán ở đó.

- Việc chiếm hữu phải hoà bình được dư luận đương thời chấp nhận.

Yêu về tính hoà bình của sự chiếm hữu có nghĩa là việc chiếm hữu không được thực hiện bằng quyền của một quốc gia khác bằng vũ lực hay bằng hoạt động lén lút, việc chiếm hữu phải công khai được dư luận đương thời chấp nhận.

c. Phương thức thụ đắc dựa trên sự chuyển nhượng tự nguyện

Đây là sự chuyển giao một cách hoà bình danh nghĩa chủ quyền trên một lãnh thổ từ một quốc gia này sang quốc gia khác thông qua các hình thức như qua điều ước quốc tế; qua mua bán; qua trao đổi. Phương thức này chuyển cho người chủ mới một danh nghĩa hợp pháp.

V. SƠ LƯỢC HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA.

1. Quần đảo Trường sa

Quần đảo Trường sa nằm phía đông nam nước ta, trong khoảng vĩ độ 6độ50' đến 12độ Bắc, kinh độ 111độ 30' đến 117 độ 20' gồm khoảng 100 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi san hô. Nằm rải rác trên một vùng biển rộng từ tây sang đông khoảng 350 hải lý, từ bắc xuống nam khoảng trên 360 hải lý, chiếm diện tích biển khoảng từ 160 đến 180 nghìn ki-lô-met vuông. Hòn đảo gần đất liền nhất là đảo Trường sa cách vịnh Cam ranh 250, cách đảo Hòn hải thuộc huyện đảo Phú quý 210 hải lý. Đảo ở gần đảo Hải Nam nhất khoảng trên 600 hải lý và đảo Đài loan khoảng 900 hải lý. Độ cao trung bình của các hòn đảo ở quần đảo Trường sa khoảng 3 đến 5 mét. Tổng diện tích phần nổi thường xuyên trên mặt nước của quần đảo Trường sa của tất cả các bãi đá, cồn san hô...khoảng

10 ki-lô-met vuông(1000 hecta) tương đương với quần đảo Hoàng sa nhưng trải dài trên vùng biển rộng gấp 12 lần quần đảo Hoàng sa.

2. Quần đảo Hoàng sa

Nằm trong khoảng vĩ độ 15 độ 45' đến 17 độ 15' Bắc, kinh độ 111 độ đến 113 kinh đông. Quần đảo Hoàng sa có trên 30 hòn đảo, đá, cồn, bãi san hô nằm trên vùng biển rộng từ tây sang đông khoảng 100 hải lý, từ bắc xuống nam khoảng 80 hải lý chiếm một diện tích biển khoảng 15 nghìn ki-lô-met vuông, cách đảo Lý sơn (cù lao ré) hơn 120 hải lý, cách đảo Hải Nam Trung quốc 140 hải lý.

Trung quốc lần đầu tiên bộc lộ tham vọng chiếm hai quần đảo này là vào năm 1909, bằng cách cho hai pháo thuyền nhỏ tiến hành một cuộc thăm dò chớp nhoáng lên quần đảo Hoàng sa trong một ngày một đêm.

Năm 1946 chính quyền Quốc dân đảng đã lợi dụng lúc Nhật bại trận cho quân ra chiếm một số hòn đảo thuộc quần đảo Hoàng sa và Trường sa. Ngày 1/12/1947 Tưởng Giới Thạch ký sắc lệnh đặt tên cho hai quần đảo này là Tây sa và Nam sa và sáp nhập vào lãnh thổ Trung quốc. Năm 1950 chính quyền Quốc dân đảng bị bại trận nên đã rút quân khỏi hai hòn đảo này.

Năm 1951 chính quyền Trung quốc vừa ra đời đã tuyên bố yêu sách về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng sa và Trường sa. Năm 1956, lợi dụng lúc quân Pháp đang rút quân, chính quyền Sài gòn chưa kịp thay thế thì Trung quốc cho quân ra chiếm đóng nhóm đảo phía đông ở quần đảo Hoàng sa. Ngày 21/2/1959 Trung quốc lại cho quân ra chiếm một lần nữa nhưng bị quân đội Sài gòn chống trả quyết liệt nên phải rút lui. Tháng 1/1974 Trung quốc chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng sa.

Tháng 1 và 3 năm 1988 Trung quốc bắt đầu tiến hành đánh chiếm quần đảo Trường sa và chiếm đóng trái phép của ta một số hòn đảo ở quần đảo này.

Hiện nay, Trung quốc chiếm 6 đảo; Đài loan 1 đảo; Philippin 8 đảo; Malaixia 3 đảo và Việt Nam chiếm 21 đảo chủ yếu là các đảo nổi trên mặt nước. Các nước đang tranh chấp quần đảo Trường sa: Trung quốc, Việt Nam, Malaixia, Philippin, Đài loan.

PHẦN II: BIÊN GIỚI QUỐC GIA

I. KHÁI NIỆM BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Định nghĩa

Thuật ngữ biên giới quốc gia bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ 14 và trong thời gian dài, thuật ngữ "biên giới " thường dùng để chỉ các vùng tiếp giáp chứ không phải là đường biên giới theo đúng nghĩa của từ.

Trong thời kỳ các quốc gia cổ đại, biên giới quốc gia được xác định bởi những chướng ngại vật tự nhiên như rừng núi, sông suối, sa mạc...và hình thức ra đời đầu tiên giữa các quốc gia là " biên giới vùng ".

Khái niệm biên giới theo nghĩa hiện đại của từ bắt đầu được sử dụng từ thế kỷ 17 dưới thời Luis thứ 14, khái niệm này được dùng trong Hiệp ước Pyréné ký năm 1659 giữa

Pháp và Tâybannha. Trong thời cách mạng Pháp các nhà cách mạng Pháp cũng đã sử dụng khái niệm này như một khái niệm chính thức và thuật ngữ biên giới quốc gia theo đúng nghĩa của từ là "một đường" phân cách chứ không phải là "vùng" biên giới. Khái niệm này đã được khẳng định trong Hội nghị Viên năm 1875 về việc chấm dứt các cuộc chiến tranh của Napoléon và đã được khẳng định qua thực tiễn pháp lý Quốc tế từ thế kỷ 19 cho đến ngày nay.

Vậy khái niệm biên giới quốc gia là gì?

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ quốc gia khác hoặc với các vùng quốc gia có quyền chủ quyền trên biển. (Quyền chủ quyền là quyền của quốc gia ven biển đối với các vùng biển không thuộc về lãnh thổ quốc gia, nhưng được luật quốc tế quy định thuộc quyền khai thác, bảo vệ và thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó.)

Hay nói cách khác Biên giới quốc gia là hàng rào pháp lý được vạch ra theo tâm của trái đất qua các cột mốc quốc gia để giới hạn vùng đất, vùng nước, vùng trời và lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia.

2. Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia

Biên giới quốc gia thường được hợp thành bởi các bộ phận cơ bản đó là *biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới lòng đất và biên giới trên không*, mỗi bộ phận biên giới đều có những đặc điểm riêng biệt của nó. (Ngày nay, biên giới quốc gia được hiểu là những đường ranh giới được ghi nhận trên bản đồ và được đánh dấu trên thực địa hoặc là mặt thẳng đứng đi qua đường ranh giới nói trên xác định giới hạn với bên ngoài lãnh thổ của quốc gia.)

a. Biên giới trên bộ.

Biên giới trên bộ là đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo trên sông, trên hồ biên giới, trên biển nội địa.

Biên giới trên bộ thường được ấn định bằng các Hiệp định biên giới giữa các quốc gia, chủ yếu là các Hiệp định song phương và đa phương. Trong một số trường hợp biên giới quốc gia có thể được quy định trong một số điều ước Quốc tế đặc biệt. Trên thực tế, cũng có thể có một số nước tự đơn phương xác định đường biên giới của mình, nhưng việc đơn phương hoạch định này có giá trị pháp lý hay không còn phụ thuộc vào việc nó có được các quốc gia láng giềng công nhận hay không, nếu các quốc gia hữu quan phản đối, đường biên giới này không có trị pháp lý.

Tóm lại, Biên giới trên bộ được xác định bằng việc ký kết các ĐUQT giữa hai nước hữu quan hoặc bằng các quyết định của cơ quan tài phán quốc tế khi các bên hữu quan đồng ý nhờ giải quyết. (Xác định tài phán quốc tế thường được áp dụng trong trường hợp hai bên không còn khả năng hoạch định bằng đàm phán giải quyết vấn đề và đồng ý giải quyết vấn đề bằng tài phán. Phán quyết của cơ quan tài phán cho phép giải quyết sớm tranh chấp, xác định được biên giới có tính bắt buộc nhưng cũng gay tốn kém nhất định và gay nhiều tranh cãi. Hình thức này áp dụng cho cả biên giới quốc gia trên bộ và biên giới trên biển.)

Ví dụ

- Hiệp định biên giới giữa Lào và Việt Nam (Hiệp định song phương).
- Hiệp định biên giới trên bộ giữa Việt Nam Trung quốc ngày 31/12/1999.
- Hiệp định Biên giới chung giữa các nước Châu Âu (Hiệp định đa phương)
- Điều ước Quốc tế đặc biệt để phân định ranh giới giữa Irắc và Côoet (nhưng thực chất đây là sự thoả thuận giữa hai quốc gia có sự giám sát của Quốc tế, có nghĩa là việc phân định ranh giới hai quốc gia này cũng do chính hai quốc gia bàn bạc, thoả thuận và quyết định dựa trên nguyên tắc chủ quyền quốc gia.

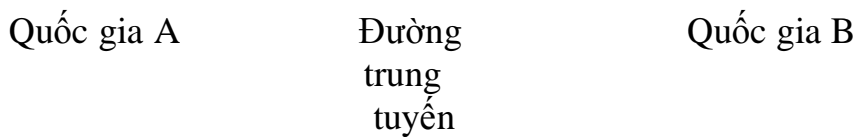
b. Biên giới quốc gia trên biển (nội thủy và lãnh hải: lãnh thổ trên biển)

Biên giới quốc gia trên biển tồn tại trong hai trường hợp sau:

Trường hợp thứ nhất:

Đường biên giới phân định các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia này với vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia khác (vùng nội thủy và vùng lãnh hải). Việc xác định đường biên giới này phụ thuộc vào vị trí của hai quốc gia hữu quan.

+ Nếu hai quốc gia nằm đối diện nhau: cần phân định nội thủy và lãnh hải, thì đường biên giới phân định ranh giới vùng nội thủy, lãnh hải là đường trung tuyến nếu các quốc gia không có thỏa thuận nào khác.



Biển

+ Nếu hai quốc gia kề cận nhau: đường biên giới phân định ranh giới vùng nội thủy, lãnh hải là đường cách đều nếu các quốc gia không có thỏa thuận khác.

Quốc gia A

Đường cách đều

Quốc gia B

Trường hợp thứ hai:

Đường biên giới phân định vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển với những vùng biển khác thuộc quyền chủ quyền của quốc gia.

(Đường biên giới quốc gia trên biển là đường vạch ra để phân định lãnh hải của quốc gia ven biển với vùng tiếp liền tự nhiên của biển cả. Vùng tiếp liền này không thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển và cũng không đụng chạm đến vùng biển của quốc gia khác. Trong trường hợp này, quốc gia ven biển tự quy định, phù hợp với những nguyên tắc chung của luật biển Quốc tế. Sau khi xác định cụ thể đường biên giới, quốc gia ven biển phải công bố, chính thức, công khai trên hải đồ tỷ lệ lớn.)

c. Biên giới trên không

Biên giới trên không của quốc gia là biên giới vùng trời của quốc gia bao gồm hai phần.

Phần thứ nhất là biên giới sườn: Được xác định bằng cách lấy các điểm nằm trên biên giới trên bộ và biên giới trên biển, kéo dài thẳng lean không trung, “vuông góc” với mặt đất.

Phần thứ hai là biên giới trên cao: Là mặt phẳng nối các điểm của biên giới sườn, song song với mặt đất. Hiện nay, luật pháp quốc tế vẫn chưa có quy phạm nào thống nhất ấn định về độ cao vùng trời của quốc gia. Độ cao của mặt phẳng này là bao nhiêu do các quốc gia tự xác định (thường phụ thuộc vào kỹ nghệ phát triển của ngành hàng không)

d. Biên giới lòng đất

Biên giới lòng đất: Được xác định dựa trên đường biên giới trên bộ và biên giới trên biển của quốc gia kéo dài tới tận tâm của trái đất.

Biên giới này được mặc nhiên thừa nhận trong thực tiễn quốc tế.

2. Các kiểu biên giới quốc gia .

Trong thực tiễn hoạch định biên giới quốc gia, người ta thường sử dụng một số kiểu biên giới sau đây.

a. Biên giới địa hình

Đây là kiểu biên giới xác định dựa vào địa hình thực tế như các dãy núi, sông, hồ, bờ biển...kiểu biên giới này rất phổ biến trong thời kỳ phong kiến. Ví dụ: Biên giới giữa Việt Nam và Trung quốc, Pháp ý; Pháp Tây ban nha chủ yếu dựa vào các dãy núi.

b. Biên giới hình học

Đây là kiểu biên giới được xác định theo các đường thẳng nối các điểm lại với nhau không phụ thuộc vào địa hình. Kiểu biên giới này phổ biến ở một số quốc gia Châu Phi, Bắc Mỹ và Châu Á.

c. Biên giới thiên văn

Đây là kiểu biên giới được xác định theo các kinh tuyến và vĩ tuyến cụ thể.

Kiểu biên giới này thường được áp dụng để xác định biên giới quốc gia trên biển. Ví dụ: Hiệp định biên giới giữa Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc) về biên giới trong vịnh Bắc bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc năm 1887.

Các kiểu biên giới này thường được áp dụng đối với biên giới quốc gia trên bộ và biên giới quốc gia trên biển. Còn biên giới quốc gia trên không và lòng đất hầu như không được đặt ra trên thực tế.

II.XÁC ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Việc xác định biên giới quốc gia vì tính chất lịch sử và mức độ ổn định của nó được đặt ở mức độ rất cao trong thực tiễn quan hệ Quốc tế. Chính vì vậy, việc xây dựng các đường biên giới quốc tế phải dựa vào các nguyên tắc riêng trong lĩnh vực xác lập và bảo vệ biên giới và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp Quốc tế.

Xác định biên giới quốc gia phức tạp nhất là xác định biên giới quốc gia trên bộ và xác định biên giới quốc gia trên biển giữa hai quốc gia có chung biên giới.

1. Nguyên tắc của luật pháp quốc tế trong xây dựng biên giới quốc gia .

Trong thực tiễn xây dựng biên giới quốc gia, các quốc gia thường dựa vào hai nguyên tắc sau:

a. Nguyên tắc thỏa thuận

Đây là nguyên tắc rất quan trọng trong việc xây dựng biên giới quốc gia. Thực chất của việc xây dựng biên giới quốc gia là việc giới hạn chủ quyền và quyền lực tối cao của Nhà nước đối với lãnh thổ của mình. Chính vì vậy, khi xây dựng biên giới quốc gia, đặc biệt là biên giới quốc gia trên bộ và biên giới quốc gia trên biển các quốc gia có chung biên giới phải thỏa thuận, thống nhất để cùng nhau xác lập một biên giới ổn định, hòa bình vì lợi ích chung của các quốc gia.

Luật pháp Quốc tế không đặt ra các tiêu chuẩn về vạch biên giới, về hoạch định biên giới quốc gia. Do vậy, để xây dựng một biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác thì các quốc gia phải thỏa thuận, thống nhất xây dựng biên giới, dựa trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia.

b. Nguyên tắc Uti possidetis (chấp nhận hoàn cảnh hiện tại)

Nguyên tắc này gắn liền với thừa kế quốc gia, cơ sở chung của nguyên tắc này là: Chỉ chuyển giao cho nhau những gì mà mình có. Nguyên tắc này được Tòa án quốc tế xem như một nguyên tắc có tính tập quán

2. Quá trình xác định biên giới quốc gia

Như đã nói ở trên, việc xác định biên giới quốc gia rất phức tạp và vô cùng tỷ mỉ, đặc biệt là xác định biên giới quốc gia trên bộ và biên giới quốc gia trên biển khi hai quốc gia nằm kề cận hoặc đối diện nhau. Chính vì vậy, quá trình này phải được tiến hành bằng sự phối hợp của các quốc gia có chung biên giới và phải trải qua các giai đoạn, thủ tục nhất định. Thông thường việc xác định biên giới quốc gia được tiến hành qua những bước sau:

a. Xác định biên giới quốc gia trên bộ.

Xác định biên giới quốc gia trên bộ được tiến hành qua ba giai đoạn

• *Giai đoạn 1:Hoạch định biên giới quốc gia*

Giai đoạn này được thể hiện thông qua việc các quốc gia cùng thỏa thuận ký kết các Điều ước Quốc tế về biên giới (là bước các quốc gia thỏa thuận xây dựng biên giới, thỏa thuận này có thể trực tiếp, chính thức bằng việc đàm phán giữa các quốc gia láng giềng, hoặc được thông qua trung gian là một bên thứ ba, hoặc thông qua đàm phán quốc tế) trong đó nội dung chủ yếu là xác định vị trí, tính chất, chiều hướng chung của đường biên giới của đường biên giới.

Để tiến hành giai đoạn này , các bên thường thành lập và ủy quyền cho một cơ quan hay mặt mình tiến hành công việc gọi là “Ủy ban liên hợp hoạch định biên giới hai nước”. Quá trình hoạch định biên giới quốc gia phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

+ Phải đưa ra được các nguyên tắc làm cơ sở cho việc xác định biên giới quốc gia như các văn kiện pháp lý lịch sử giữa hai quốc gia, các bản đồ đã có....Ví dụ, Việc hoạch định biên giới đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc dựa trên Công ước về hoạch định biên giới giữa VN và TQ ký giữa Pháp và nhà Thanh năm 1885 – 1887. Biên giới giữa VN, Lào và Campuchia được hoạch định dựa trên các bản đồ của Sở địa dư Đông dương trước nay.

+ Các điểm được lựa chọn để xác định vị trí, hướng đi của đường biên giới phải rõ ràng, chính xác, phù hợp với các yếu tố địa hình thực tế tránh gây mơ hồ, tranh chấp trong quá trình phân giới , cắm mốc sau này.

Thông thường các quốc gia thường lựa chọn một trong các hình thức sau để hoạch định biên giới:

- Hoạch định biên giới mới (1)
- Sử dụng các đường ranh giới đã có (2)
- Trên cơ sở các đường ranh giới đã có nhưng có sửa đổi, bổ sung (3).

(1) Các quốc gia có thể hoạch định một đường biên giới mới. Đường biên giới mới này có thể là đường biên giới tự nhiên hoặc đường biên giới nhân tạo tùy theo sự thỏa thuận của các quốc gia. Biên giới tự nhiên rất đa dạng, nó được xác định theo địa hình thực tế như núi, sông , hồ... Mỗi loại địa hình thực tế có cách thức xác định khác nhau, sẽ được nêu cụ thể ở phần sau. Còn biên giới nhân tạo được xác định theo các đường kinh tuyến, vĩ tuyến (Biên giới thiên văn) hoặc theo các đường hình học, đường thẳng nối hai điểm xác định hay đường vòng cung mà tâm điểm và bán kính đã được thỏa thuận (Biên giới hình học).

(2) Các bên có thể sử dụng các đường ranh giới đã có (theo nguyên tắc chấp nhận hoàn cảnh hiện tại). Đây là nguyên tắc chi phối việc xác định phần lớn các đường biên giới hiện có vì nó được áp dụng trong trường hợp kế thừa quốc gia, mà hầu hết các quốc gia ngày nay đều xuất thân từ việc kế thừa quốc gia. Theo nguyên tắc này các quốc gia mới sẽ kế thừa những gì quốc gia tiền nhiệm có, kể cả đường biên giới với các quốc gia láng giềng. Do đó, để xác định đường biên giới theo nguyên tắc này, các bên chỉ cần thỏa thuận công nhận đường biên giới đã có giữa hai nước mà thôi.

(3) Hoặc trên cơ sở các đường ranh giới đã có nhưng các bên có sửa đổi, bổ sung

=> Sau khi đã thống nhất với nhau về việc hoạch định biên giới và ghi nhận nó trong ĐUQT về hoạch định biên giới, bao gồm những nội dung cơ bản như: Xác định nguyên tắc chung của việc hoạch định; Xác định chiều hướng chung của đường biên giới; Thỏa thuận sử dụng các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong quá trình hoạch định đường biên giới; Thủ tục ký, phê chuẩn, phê duyệt điều ước; Xác định các nguyên tắc giải quyết khi có tranh chấp phát sinh. Nguyên thủ quốc gia của các bên sẽ đứng ra ký kết và sau đó, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật pháp các quốc gia hữu quan sẽ phê chuẩn điều ước này để làm cho điều ước có hiệu lực. Điều ước này chính là cơ sở pháp lý cho việc hoạch định biên giới. Các bên chuyển sang giai đoạn tiếp theo của việc xác định biên giới quốc gia.

- *Giai đoạn 2: Phân giới thực địa*

Là quá trình thực địa hóa đường biên giới trong Hiệp định. Toàn bộ công việc này thường do một ủy ban hỗn hợp mà các quốc gia tổ chức để thực hiện các công việc như đánh dấu thực địa, điều chỉnh đường biên giới do yêu cầu đặc biệt của địa hình thực tế mà do đó cần phải có sự sửa đổi ở mức độ nhất định.

Các hoạt động phân giới thực địa ghi chép đầy đủ, chi tiết trong các hồ sơ, biên bản, sơ đồ kèm theo Hiệp định về biên giới. Tất cả những sửa chữa, thay đổi dù ở bất kỳ hình thức nào cũng phải được các bên liên quan đồng ý thỏa thuận.

(Trên thực tế, - để vạch ra chính xác một đường biên giới như trong Hiệp định là vấn đề hết sức khó khăn, do gặp phải các yếu tố như: địa điểm địa hình hiểm trở, phức tạp, đường biên giới ghi trên Hiệp định đi ngang qua công trình đang xây dựng, sử dụng của một quốc gia, hay ngang qua một vùng cư dân sinh sống trên vùng biên giới đó,....

- Mặt khác, việc hoạch định biên giới quốc gia thường bị lẫn lộn với phân giới thực địa. Thực chất, nay là hai giai đoạn của quá trình xác định biên giới quốc gia. Việc hoạch định biên giới quốc gia là hoạt động pháp lý, mang tính lý thuyết. Sản phẩm của việc hoạch định này là một điều ước quốc tế cùng các tài liệu và bản đồ mô tả chi tiết được ghi trên văn bản điều ước. Còn việc phân giới thực địa là quá trình mang tính vật lý, kỹ thuật. Sản phẩm này là việc xác định chính xác được vị trí, hướng đi của đường biên giới trên thực địa.)

- *Giai đoạn 3: Cắm mốc*

Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình phân giới thực địa. Giai đoạn này ủy ban hỗn hợp sẽ tiến hành cắm mốc các cột mốc cụ thể tại các điểm đã được hai bên đánh dấu trên thực địa. Thông thường các bên sẽ thỏa thuận về số lượng, chất liệu, kích cỡ, độ cao, ký mã hiệu của coat mốc, cách thức cắm cột mốc.... Ví dụ, Việt Nam và Campuchia thỏa thuận với nhau bên Việt Nam sẽ cắm những cột mốc số lẻ, Campuchia cắm những cột mốc số chẵn.

Trong quá trình xác định đường biên giới, các quốc gia có thể thỏa thuận với nhau về việc tiến hành các giai đoạn riêng lẻ, hay gộp chung giai đoạn phân giới thực địa và cắm mốc làm một. Ví dụ, VN và CPC chia thỏa thuận cứ phân giới đến đâu sẽ cắm mốc đến đó, Trong khi đó, Việt Nam và Trung Quốc thỏa thuận phải hoàn tất giai đoạn phân giới thực địa mới tiến hành cắm mốc.

Sau khi hoàn tất các giai đoạn trên, các bên phải vẽ lại toàn bộ sơ đồ, vị trí tọa độ của các cột mốc. Nếu sơ đồ, vị trí các cột mốc không chính xác như trong hiệp định, hai nước sẽ phải ký với nhau một hiệp định bổ sung xác định lại sự thỏa thuận về biên giới. Cả sơ đồ và hiệp định này phải gắn liền với hiệp định gốc được ký kết ban đầu. Đồng thời, ngay khi việc cắm mốc được hoàn thành, các bên cũng phải ký với nhau một Nghị định thư về quy chế dành cho khu vực biên giới.

Các mốc quốc giới thường đặt tại các điểm ở: Mỗi cửa khẩu; Các điểm chuyển hướng trọng yếu của đường biên giới như chân núi, đỉnh núi; các điểm trên đường quốc lộ, đường sắt, sông suối..

*** Một số trường hợp đặc biệt trong việc xác định biên giới quốc gia trên bộ**

- Trường hợp đường biên giới chạy qua một dãy núi.

Các bên có thể thỏa thuận với nhau xác định đường biên giới theo hai cách:

Cách 1: Các bên có thể xác định đường biên giới theo sông núi, tức là xác định các điểm cao nhất của các đỉnh núi, nối liền chúng với nhau để chia dãy núi ra làm đôi. Phương pháp này có thể mang lại sự công bằng trong việc phân chia chủ quyền đối với dãy núi, nhưng lại hạn chế ở chỗ, khu vực biên giới trở nên hiểm trở, mất an ninh, rất khó quản lý và bảo quản các cột mốc.

Cách 2: Các bên có thể xác định biên giới theo đường chân núi, như vậy dãy núi sẽ thuộc hẳn về một quốc gia, việc xác định trở nên đơn giản và dễ thực hiện, nhưng lại khó giải quyết vấn đề lợi ích của bên kia trong việc khai thác, sử dụng dãy núi.

- Xác định biên giới trên sông

Việc xác định biên giới trên sông rất phức tạp, tùy vào việc con sông đó có sử dụng cho giao thông đường thủy hay không, sông có nhiều nhánh hay chỉ có một nhánh, nếu có nhiều nhánh thì nhánh nào là chính....cụ thể:

- Đối với sông không sử dụng cho giao thông đường thủy, các bên thường xác định đường biên giới là đường trung tuyến của con sông.

- Đối với sông sử dụng cho giao thông đường thủy, các bên thường xác định đường biên giới theo dòng chảy của con sông (hay còn gọi là đáy lũng), có nghĩa là xác định theo điểm giữa dòng nước nơi tàu thuyền có thể đi lại được.

Ngoài ra, các quốc gia có thể phân khúc con sông để xác định khúc nào thuộc chủ quyền của quốc gia này, khúc nào thuộc chủ quyền của phía bên kia.

- Nếu sông có nhiều nhánh, các bên phải xác định xem nhánh nào là nhánh chính và xác định đường biên giới trên nhánh chính đó.

- Đối với sông có cầu bắc ngang qua, các nước thường xác định đường biên giới trên cầu nằm chính giữa cầu. Do đó, không nhất thiết đường biên giới trên cầu phải trùng với đường biên giới trên sông. Ví dụ, Biên giới trên sông Ranh giữa Pháp và Đức được xác định là đường đáy lưng, còn biên giới trên cầu bắc qua sông Ranh giữa hai nước là điểm giữa cầu, hai đường này không trùng khít với nhau.

- **Xác định biên giới trên hồ:**

Trong trường hợp các quốc gia cùng giáp nhau ở một hồ biên giới, các bên sẽ thỏa thuận xác định tâm của hồ, sau đó nối các điểm biên giới trên hồ của các quốc gia qua tâm của hồ để phân chia vùng hồ thuộc chủ quyền của mỗi bên.

Tuy nhiên, cũng tùy thuộc vào địa hình cụ thể mà đường biên giới trên hồ của các quốc gia không nhất thiết phải là đường thẳng nối qua tâm của hồ.

Ngoài ra, người ta còn xác định đường biên giới trên hồ bằng cách:

- + Đường trung tuyến hình học là đường cách đều 2 bờ hồ
- + Đường trung tuyến điều ước
- + Đường thẳng nối 2 điểm mút trên biên giới đất liền
- + Đường biên giới thiên văn

Đối với các đảo nằm trong hồ trên đường trung tuyến, các quốc gia thường thỏa thuận cho biên giới đi vòng quanh đảo để tránh cắt qua chúng trong trường hợp đảo quá nhỏ.

b. Xác định biên giới quốc gia trên biển

Việc xác định biên giới quốc gia trên biển không giống với việc xác định biên giới quốc gia trên bộ (chủ yếu là do sự tự thỏa thuận của các quốc gia hữu quan, việc hoạch định biên giới quốc gia trên biển phụ thuộc rất nhiều vào các quy định của Công ước 1982 về Luật Biển). Các quốc gia có biển thường phải xác định biên giới trong hai trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất*

Xác định đường biên giới phân định vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia này với vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia khác đối với các nước ven biển đối diện hoặc tiếp giáp nhau: Điều này phụ thuộc vào vị trí của hai quốc gia. Tùy vào việc hai quốc gia nằm đối diện nhau hay tiếp giáp nhau mà đường biên giới trên biển được xác định theo nguyên tắc đường trung tuyến hoặc đường cách đều nếu các bên không có thỏa thuận khác.

- *Trường hợp thứ hai*

Nếu đường biên giới quốc gia trên biển không liên quan, đụng chạm tới các vùng biển của quốc gia khác. Có nghĩa là đường biên giới quốc gia trên biển chỉ nhằm phân định

chính xác giới hạn lãnh thổ quốc gia đó với vùng biển tiếp liền không phải là lãnh thổ của quốc gia.

Trong trường hợp này quốc gia ven biển dựa vào các quy định của luật Quốc tế (Công ước 1982 về Luật biển) và những đặc điểm riêng biệt của lãnh thổ quốc gia để tự đưa ra những tuyên bố (công bố) chính thức đường cơ sở, chiều rộng lãnh hải từ đó người ta có thể biết chính xác đường biên giới trên biển của một quốc gia.

Đường biên giới quốc gia trên biển chính là đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải.

c. Xác định biên giới lòng đất và biên giới vùng trời

Xuất phát từ vị trí đặc biệt của vùng trời và lòng đất do vậy cho đến bây giờ vẫn chưa có một quy phạm pháp lý Quốc tế nào quy định cách thức, phương pháp nào để xác định biên giới lòng đất và biên giới vùng trời cả. Chính vì vậy, việc xác định biên giới vùng trời và biên giới lòng đất thường được các quốc gia thông qua những tuyên bố chính thức của quốc gia. Biên giới vùng trời và biên giới lòng đất được mặc nhiên thừa nhận trong thực tiễn pháp lý Quốc tế.

Ví dụ: Ở nước ta Hiến pháp năm 1992 tại Điều 1 quy định: Nước CHXHCNVN là một nước độc lập có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

III. QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA BIÊN GIỚI QUỐC GIA.

1. Nguyên tắc bất khả xâm phạm biên giới quốc gia .

Luật pháp Quốc tế xem biên giới quốc gia là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của lãnh thổ quốc gia. Chính vì vậy, để đảm bảo sự bất khả xâm phạm và toàn vẹn của nó thì biên giới quốc gia cũng bất khả xâm. Bất khả xâm phạm biên giới quốc gia là một nguyên tắc quan trọng của luật pháp quốc tế khi xem xét đến quy chế pháp lý của biên giới quốc gia.

• *Nội dung chủ yếu của nguyên tắc này*

- Các quốc gia có chung biên giới phải duy trì sự ổn định, lâu dài và bất khả xâm phạm của đường biên giới quốc gia . Không tùy tiện xâm nhập, vi phạm quy chế pháp lý của biên giới quốc gia .
- Cấm dùng bất kỳ hình thức, thủ đoạn hoặc biện pháp nào để gây rối hoặc di dời, thay đổi một cách bất hợp pháp đường biên giới quốc gia.
- Mỗi quốc gia đều có quyền bảo vệ biên giới của mình, điều chỉnh các hoạt động có liên quan đến đường biên giới hoặc khu vực biên giới. (Việt Nam có Luật Biên giới quốc gia năm 2003)

2. Nguồn luật áp dụng

Vì mục đích xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia một cách hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia có chung biên giới. Các quốc gia thường quy định chế độ pháp lý về biên giới. Biên giới quốc gia phải được các quốc gia khác tôn trọng triệt để, không thể tùy tiện xâm phạm hoặc vi phạm. biên giới quốc gia là bất khả xâm phạm vì nó là một phần của lãnh thổ quốc gia. Trong các Hiệp định về biên giới giữa các quốc gia được hình thành trên cơ sở các nguyên tắc, quy phạm của pháp luật Quốc tế và các nguyên tắc, quy phạm

của pháp luật quốc gia. Chính vì vậy, quy chế pháp lý của biên giới quốc gia gồm những quy định dựa trên hai nguồn khác nhau, đó là các Điều ước Quốc tế và các văn bản pháp luật quốc gia.

a. Các Điều ước quốc tế

Loại nguồn này quy định về các nguyên tắc pháp lý cơ bản điều chỉnh các hoạt động trong khu vực biên giới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các quyền lợi của quốc gia có chung biên giới. Nội dung của các Điều ước Quốc tế thường quy định những vấn đề sau:

- Quy định trình tự, điều kiện qua lại biên giới đối với người, hàng hóa và các phương tiện giao thông.
- Quy định về thể lệ giữ gìn và bảo vệ biên giới quốc gia trên bộ và trên biển.
- Quy định về thể lệ và điều kiện hành nghề trong khu vực biên giới.
- Quy định về hệ thống các cửa khẩu giữa các quốc gia.
- Quy định các trạm kiểm soát biên Phòng, hải quan giữa các cửa khẩu biên giới quốc gia.
- Quy định về chế độ, điều kiện thăm dò, khai thác tài nguyên, nguồn nước biên giới.
- Quy định về việc tiến hành sửa chữa, thay thế cột mốc giới và bảo vệ biên giới chung.
- Quy định về thủ tục và cách thức giải quyết các tranh chấp về biên giới.

b. Pháp luật quốc gia

Các văn bản pháp luật của quốc gia thường quy định các nguyên tắc, quy phạm về các hoạt động cụ thể và chủ yếu là điều chỉnh các hoạt động trong khu vực giáp biên của quốc gia hay còn gọi là quy chế dọc biên giới.

Các văn bản này thường quy định các nội dung chủ yếu sau:

- Quy định cách thức bảo vệ biên giới, các lực lượng bảo vệ và các biện pháp bảo vệ cần thiết.
- Quy định về chế độ thuế quan, vệ sinh dịch tễ.
- Quy định về điều kiện hành nghề, các hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác trong khu vực biên giới.
- Quy định về bảo vệ, sử dụng nguồn nước biên giới.
- Quy định trình tự, thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về biên giới và các tranh chấp khác trong khu vực biên giới.

3. Giải quyết các tranh chấp về biên giới.

Tranh chấp về biên giới và lãnh thổ rất phức tạp và có ảnh hưởng rất lớn tới quan hệ quốc tế. Thực tiễn quan hệ Quốc tế từ trước tới nay đã chứng minh rằng tranh chấp về biên giới và lãnh thổ là nguyên nhân phổ biến và chủ yếu làm phát sinh xung đột giữa các quốc gia, các dân tộc mà hậu quả do các cuộc xung đột này gây ra là rất nghiêm trọng.

Ví dụ: Tranh chấp lãnh thổ Kasmir giữa Ấn Độ và Pakistan; tranh chấp chủ quyền đối với đảo Síp giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ; tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa các nước Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia, Philipin, Malaixia

Có thể khẳng định rằng các cuộc tranh chấp, xung đột về lãnh thổ, biên giới là nguyên nhân gây nên mất ổn định đối với nền hòa bình và an ninh Quốc tế.

Chính vì những lý do trên, khi có mâu thuẫn, xung đột phát sinh giữa các quốc gia về vấn đề biên giới, các quốc gia phải áp dụng các nguyên tắc cơ bản của luật Quốc tế hiện đại là nguyên tắc giải quyết các tranh chấp Quốc tế bằng phương pháp hòa bình; nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ Quốc tế; nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác. Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết. Các quốc gia khi có tranh chấp về biên giới cần phải áp dụng triệt để nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình với các hình thức do các quốc gia tự thỏa thuận lựa chọn, phù hợp với các quy định của pháp luật Quốc tế cũng như các quyền và lợi ích của các quốc gia và nguyện vọng của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó.

Chính vì tầm quan trọng đặc biệt của biên giới quốc gia mà các tranh chấp về biên giới quốc gia thường được pháp luật của tất cả các quốc gia quy định chỉ có chính quyền Trung Ương mới có thẩm quyền giải quyết.

Ở Việt Nam, quan hệ biên giới với các nước láng giềng CHDCND Lào, CHND Trung Hoa và Campuchia được giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, láng giềng thân thiện và cùng tồn tại hòa bình.

Giữa Việt Nam và Lào: (biên giới trên đất liền)

Đường biên giới vẽ trên bản đồ của Pháp tương đối phù hợp với với đường biên giới thực tế và là căn cứ để giải quyết các vấn đề về biên giới. Hiện nay giữa Việt Nam và Lào đã ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia ngày 18/7/1977 và Hiệp ước bổ sung ngày 24/1/1986. Ngày 16/10/1987 hai bên đã ký Nghị định thư bổ sung ghi nhận kết quả cắm mốc. Căn cứ vào những Hiệp ước này Việt Nam và Lào có một đường biên giới dài 2067 km.

Giữa Việt Nam và Campuchia: Việc giải quyết vấn đề về biên giới phức tạp hơn bởi hai nước vừa có đường biên giới trên bộ vừa có đường biên giới trên biển. Ngày 20/7/1983, hai nước đã ký Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết các vấn đề biên giới gồm 4 điểm. Dựa vào thỏa thuận đã đạt được, ngày 27/12/1985 Hiệp ước hoạch định biên giới giữa hai nước đã ra đời. Trên thực tế Việt Nam và Campuchia có đường biên giới trên bộ chung là 1137 km và tính đến năm 1988 đã phân giới được 207 km. Tháng 1/1989 phía Campuchia đề nghị tạm dừng việc cắm mốc. Hiện nay hai bên vẫn đang thông lượng để cắm mốc trên toàn tuyến. (Năm 2005, VN và CPC đã ký Hiệp định biên giới bổ sung.....)

Giữa Việt Nam và Trung quốc, trong lịch sử đã hình thành, tồn tại và được tôn trọng từ lâu, mặc dù trước đây các nhà nước phong kiến Việt Nam và Trung quốc không ký với nhau các Hiệp ước biên giới nào.

Sau khi Pháp xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia Pháp đã ký với nhà Thanh hai Công ước 1887 và 18895 về phân chia biên giới giữa Bắc kỳ và nhà Thanh. Khi Việt Nam và Trung quốc độc lập hai bên thỏa thuận tôn trọng đường biên giới lịch này và giải quyết mọi tranh chấp bằng đàm phán. Ngày 31/12/1999, Hiệp ước về biên giới đất liền giữa Việt Nam và Trung quốc được ký kết tại Bắc Kinh (đường biên giới này dài khoảng 1350 km). Ngày 6/7/2000, hai bên đã trao đổi thư phê chuẩn cho nhau và hiện

nay đang tiến hành quá trình cắm mốc. Ngày 26/12/2000 Việt Nam và Trung Quốc cũng đã ký kết với nhau hiệp định phân định lãnh hải và nghề cá.

Đối với biên giới trên biển, Việt Nam và Trung Quốc có một vịnh chung là Vịnh Bắc Bộ, với diện tích là 123.700km². Qua quá trình thương lượng, hai bên đã ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ ngày 15/12/2000 và đã xác định rõ đường ranh giới quốc gia trên Vịnh Bắc Bộ. Hai bên cũng cam kết tôn trọng chủ quyền, các quyền chủ quyền và quyền tài phán của nhau trên các vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nhau theo đường phân định.

PHẦN 2: CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ CỦA CÁC VÙNG BIÊN THUỘC CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

I. CÁC VÙNG BIÊN THUỘC CHỦ QUYỀN QUỐC GIA:

1. Nội thủy:

a. Định nghĩa:

- Đ. 8 . K. 1 Công ước Luật biển 1982 quy định : ...” *Các vùng nước phía bên trong đường cơ sở của lãnh hải thuộc nội thủy của quốc gia*”
- Như vậy nội thủy là vùng nước phía bên trong đường cơ sở và tiếp liền với bờ biển của quốc gia ven biển. Ranh giới phía bên trong của nội thủy chính là đường bờ biển còn ranh giới ngoài của nội thủy chính là đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
- Cũng chính điều này mà nội thủy có chiều rộng phụ thuộc vào đường cơ sở được vạch ra như thế nào. Đường cơ sở được xác định dựa vào địa hình bờ biển nên nội thủy của quốc gia ven biển có chỗ rộng nhưng cũng có chỗ rất hẹp.
- Tuy nhiên, quy định của Khoản 1 Điều 8 chỉ áp dụng đối với nội thủy của quốc gia ven biển. Trong trường hợp xác định nội thủy quốc gia quần đảo, thì căn cứ vào quy định của phần IV.
- Theo phần IV thì:
 - Nội thủy của một quốc gia quần đảo được hiểu theo quy định của K. 1, 2 Đ.49 như sau:
 1. *“Chủ quyền của quốc gia quần đảo mở rộng ra vùng nước ở phía trong đường cơ sở quần đảo vạch ra đúng theo đúng Đ.47, được gọi là vùng nước quần đảo (eaux archipelagiques), bất kể chiều sâu và khoảng cách xa bờ của chúng thế nào.*
 2. *Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên vùng nước quần đảo, cũng như đến đáy vùng nước đó và lòng đất tương ứng và đến các tài nguyên ở đó...”*
 - Đường cơ sở quần đảo, theo K.1 Đ. 47 thì:
“ Một quốc gia quần đảo có thể vạch đường cơ sở thẳng của quần đảo nối liền các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi đá lúc chìm lúc nổi của quần đảo, với điều kiện là tuyến các đường cơ sở này bao lấy các đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước so với đất, kể cả vành đai san hô, phải ở giữa tỷ lệ số 1/1 và 9/1...”

- Căn cứ vào quy định trên nội thủy là các vùng nước nằm kẹp giữa bờ biển và đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, các vùng nước nằm trong đường cơ sở quần đảo (vùng nước quần đảo) của các quần đảo thuộc chủ quyền quốc gia.
- Cụ thể là:
 - Biên nội địa
 - Vùng nước cảng biển
 - Vũng đậu tàu
 - Vịnh thiên nhiên
 - Vịnh lịch sử
 - Vũng nước lịch sử
- Biển nội địa:** Là vùng nước hoàn toàn nằm trong nội địa của một nước hoặc nằm trong nội địa của nhiều nước ven bờ.
- Cảng biển:** Nơi được dùng cho tàu biển ra vào thường xuyên và vì mục đích thương mại
- Vũng đậu tàu:** nằm trước cảng biển, có vai trò tiền cảng, được dùng thường xuyên vào việc xếp dỡ hàng hóa và làm khu neo tàu, là một bộ phận cấu thành của cảng, mang tính chất pháp lý của cảng đó.
- Vịnh thiên nhiên:**
- Quy định tại Điều 7 Công ước 1958 và Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 10 Công ước luật biển 1982
- Theo đó, vịnh thiên nhiên được hiểu:
 - Là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền
 - Chiều sâu của vũng lõm đó so với chiều rộng cửa vịnh đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh
 - Vũng đó lõm sâu hơn là sự uốn cong của bờ biển
- Vũng lõm nói trên chỉ được coi là vịnh và đặt dưới chế độ nội thủy khi thỏa mãn điều kiện:
 - Diện tích của vịnh ít nhất cũng bằng diện tích của một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm (hình vẽ minh họa)
 - * Theo khoản 8 Điều 10, diện tích của một vùng lõm được tính giữa ngân nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền của ngân nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên
 - * Nếu do có các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó (hình vẽ minh họa)
 - Đường khép vào cửa tự nhiên của cửa vịnh không vượt quá 24 hải lý. Trong trường hợp ngược lại cần phải vạch các đường cơ sở thẳng dài 24 hải lý sao cho ở phía trong cửa vịnh sao cho phía trong của nó có một diện tích tối đa

Lưu ý: diện tích
vũng lõm (Khoản 3 Điều 10)

của

- **Vịnh lịch sử:**
 - Là vịnh có bờ thuộc một hoặc nhiều quốc gia; có chiều rộng cửa vịnh lớn hơn 24 hải lý. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào tập quán quốc tế và các phán quyết của tòa án và trọng tài quốc tế thì một vịnh được xác định là vịnh lịch sử phải thỏa mãn 3 điều kiện:
 - Thực hiện một cách thực sự chủ quyền của quốc gia ven biển.
 - Thực hiện việc sử dụng vùng biển trên một cách liên tục, hòa bình và lâu dài.
 - Có sự chấp nhận công nhân khai hoặc sự im lặng không phản đối của các quốc gia khác, nhiều nhất là các quốc gia láng giềng và có quyền lợi tại vùng biển này.
- **Vùng nước lịch sử:**
 - Là một vùng nước biển được thừa nhận dưới dạng tập quán quốc tế và thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Có vị trí đặc biệt quan trọng đối với quốc gia ven biển về mặt kinh tế, quốc phòng.
 - + Quốc gia ven biển đã có một số đặc quyền từ lâu đối với vùng biển này
 - + Không nằm trên đường hàng hải quốc tế
- **Nội thủy của Việt Nam:**
 - Nội thủy của Việt Nam được quy định căn cứ vào nội dung của Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ngày 12/5/1977
 - Nội thủy Việt Nam bao gồm:
 - Các vùng nước biển nằm trong đường cơ sở ven bờ lục địa Việt Nam được quy định tại Tuyên bố của Chính phủ ngày 12/11/1982 về đường cơ sở Việt Nam
 - Vùng biển nằm trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của các quần đảo và các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam
 - Các vùng nước lịch sử, bao gồm:
 - * Phần vịnh của Việt Nam trong vịnh Bắc Bộ theo Tuyên bố ngày 12/11/1982
 - * Vùng nước lịch sử chung Việt Nam – Campuchia theo Hiệp định Việt Nam – Campuchia ngày 07/7/1982
 - Đối với Việt Nam, hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trong nội thủy và các vùng biển khác của Việt Nam được điều chỉnh bằng một số văn bản pháp luật như:
 - Nghị định số 30/CP ngày 29/01/1980 của Hội đồng Chính phủ về quy chế cho tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển của CHXHCN Việt Nam
 - Nghị định số 13/CP ngày 25/2/1994 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải ở Việt Nam

- Nghị định số 55/ CP ngày 01/10/1996 của Chính phủ về hoạt động của tàu quân sự nước ngoài vào thăm CHXHCN Việt Nam...

b. Quy chế pháp lý của nội thủy:

- Xuất phát từ vị trí địa lý của nội thủy là vùng nước biển nằm sát với bờ biển của quốc gia nên pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của các quốc gia đều xác định tính chất chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối đối với nội thủy của quốc gia ven biển
- Chủ quyền của quốc gia được xác định đối với vùng nước nội thủy, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển cũng như khoảng không gian ở phía trên vùng nước nội thủy mà không hề có sự khác biệt nào như đối với đất liền
- Tính chất chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển đối với nội thủy bao hàm hai khía cạnh:
 - Chế độ xin phép của tàu thuyền nước ngoài khi vào nội thủy của quốc gia ven biển
 - Việc thực hiện quyền tài phán của quốc gia ven biển đối với các hành vi vi phạm của tàu thuyền nước ngoài trong vùng nội thủy
- Tuy nhiên, việc quy định cụ thể hoạt động của tàu thuyền nước ngoài cũng như việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với tàu thuyền lại không giống nhau mà căn cứ vào đặc điểm và tính chất của từng loại tàu thuyền cũng như phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế
- Công ước Luật biển 1982 phân chia tàu thuyền thành 4 loại sau đây:
 - Tàu quân sự
 - Tàu Nhà nước dùng vào mục đích phi thương mại
 - Tàu Nhà nước dùng vào mục đích thương mại (tàu buôn nhà nước)
 - Tàu buôn tư nhân

Tàu quân sự (tàu chiến):

- Định nghĩa tàu chiến được quy định tại Đ. 29 Công ước Luật biển 1982 như sau:
“ ...Tàu chiến là mọi tàu thuyền thuộc lực lượng vũ trang của một quốc gia và mang dấu hiệu bên ngoài đặc trưng của các tàu thuyền quân sự thuộc quốc tịch nước đó; do một sĩ quan hải quân phục vụ quốc gia đó chỉ huy, người chỉ huy này có tên trong danh sách các sĩ quan hay trong một tài liệu tương đương và đoàn thủy thủ phải tuân theo các điều lệnh kỷ luật quân sự”

Tàu Nhà nước dùng vào mục đích phi thương mại:

- Là tàu Nhà nước được sử dụng vào các mục đích không mang tính chất thương mại như: tàu nguyên thủ quốc gia hoặc viên chức Nhà nước đi thăm nước ngoài.

Tàu Nhà nước dùng vào mục đích thương mại (tàu buôn nhà nước)

- Là tàu thuộc sở hữu Nhà nước và sử dụng trong lĩnh vực thương mại, trong trường hợp này tàu Nhà nước tương tự như các tàu buôn tư nhân

Tàu buôn tư nhân:

- Là tàu không thuộc sở hữu Nhà nước và được sử dụng vào các mục đích thương mại
- Theo Công ước Luật biển 1982, 4 loại tàu thuyền trên được chia làm hai nhóm, căn cứ vào quy chế pháp lý đối với từng loại tàu thuyền
 - Tàu quân sự và tàu Nhà nước dùng vào mục đích không thương mại (tiểu mục C, mục 3, phần III)
 - Tàu Nhà nước dùng vào mục đích thương mại và tàu buôn (tiểu mục B, mục 3, phần III)
- **Chế độ xin phép của tàu thuyền nước ngoài trong vùng nội thủy:**
 - Xuất phát từ chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của mình trong vùng nội thủy, pháp luật của các nước trên thế giới đều quy định tàu thuyền nước ngoài muốn vào nội thủy của quốc gia ven biển phải xin phép trước và chỉ được vào khi quốc gia chủ nhà cho phép
 - Tuy nhiên, thời gian xin phép và cho phép cũng như trình tự, thủ tục xin và cấp phép của mỗi quốc gia lại không giống nhau
 - Căn cứ vào quy định tại K. 2 Đ. 18 Công ước Luật biển 1982, tàu thuyền nước ngoài có thể đi vào nội thủy của quốc gia ven biển mà không cần phải xin phép trước chỉ trong các trường hợp bị thiên tai hoặc gặp tai nạn hồng hóc gây nguy hiểm cho phương tiện và tính mạng của những người trên tàu. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với tập quán quốc tế, đáp ứng lợi ích của việc phát triển sự hợp tác quốc tế, phù hợp với những chuẩn mực nhân đạo và nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ quốc tế
 - Khi cho phép tàu thuyền nước ngoài ra vào vùng nội thủy của mình, quốc gia ven biển không có quyền thu bất kỳ một loại lệ phí nào khác trừ các lệ phí về dịch vụ (cho việc sử dụng các công trình nhân tạo, các phương tiện kỹ thuật khác...)
 - **Các quy định khác trong vùng nội thủy của quốc gia ven biển (quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong nội thủy)**
 - **Đối với tàu dân sự:**
 - Tàu dân sự (cũng như tàu quân sự) nước ngoài muốn đi vào nội thủy của quốc gia ven biển phải xin phép trước và khi được phép của quốc gia ven biển mới được phép vào. Thời gian xin phép trước cũng do pháp luật của từng quốc gia quy định.
 - Tàu dân sự khi đi vào nội thủy để đến một cảng của quốc gia ven biển thường phải đến một địa điểm quy định để các lực lượng như biên phòng, y tế, hải quan của quốc gia ven biển kiểm tra và làm các thủ tục bắt buộc trước khi vào cảng, đồng thời chờ hoa tiêu đến dẫn đường vào cảng.
 - Các tàu dân sự nước ngoài bắt buộc phải sử dụng hoa tiêu của quốc gia ven biển để dẫn đường vào cảng (nhằm bảo đảm an ninh quốc gia, tăng thu nhập và sự an toàn cho phương tiện)
 - Khi đi vào nội thủy của quốc gia ven biển, tất cả các loại máy và khí tài thông tin liên lạc đều không được sử dụng và phải niêm phong lại. Mọi hoạt động thông tin liên lạc về nước mình hoặc tới bất kỳ đối tượng nào cũng phải qua trung tâm thông tin liên lạc của cảng nước sở tại. Nếu tự động liên lạc bằng vô tuyến điện

hay bằng các loại tín hiệu khác bị coi là xâm phạm đến chủ quyền an ninh của nước sở tại

- Tàu thuyền dân sự nước ngoài không được phép tiến hành các hoạt động sau nếu không được sự đồng ý của quốc gia sở tại. Mọi hành động vi phạm sẽ bị coi là hành vi vi phạm pháp luật của quốc gia sở tại, cụ thể như:
 - Cập mạn, tiếp xúc với các tàu thuyền khác
 - Đưa người hoặc hàng hóa lên hoặc xuống tàu
 - Đo đạc, thăm dò, khảo sát, chụp ảnh, quay phim, vẽ hoặc ghi chép những thiết bị ở cảng, những cơ sở quân sự, cơ sở kinh tế, cơ sở nghiên cứu khoa học.
 - Nhổ neo di chuyển vị trí trong cảng
 - Các loại thuyền máy, ca nô trên tàu thả xuống để làm nhiệm vụ liên lạc cũng chỉ được đi lại trong những khu vực mà quốc gia ven biển cho phép
- Trong khi vào, ra, qua lại, trú đậu trong nội thủy của quốc gia ven biển, tàu thuyền nước ngoài phải tôn trọng chủ quyền của quốc gia ven biển, chấp hành đầy đủ những quy định của quốc gia ven biển về thể lệ xin phép, thời gian xin phép, thời gian trú đậu....
- Tàu thuyền nước ngoài chỉ được đậu đúng vị trí đã được quốc gia cảng biển quy định và không được phép nhổ neo di chuyển trong cảng nếu như không được sự đồng ý, không được cập mạn, tiếp xúc với các tàu thuyền khác trong nội thủy.
- Tàu thuyền nước ngoài không được phép quay phim, chụp ảnh, thăm dò, đo đạc...trong nội thủy trừ khi quốc gia ven biển cho phép.
 - Đối với tàu quân sự nước ngoài:** còn có thêm một số quy định khác chặt chẽ hơn, cụ thể:
 - Tàu thuyền quân sự nước ngoài có trang bị vũ khí cố định và vũ khí lưu động trước khi vào nội thủy (kể cả lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải) phải đưa toàn bộ vũ khí về *tư thế bảo quản*, cụ thể là:
 - Đạn phải tháo khỏi súng và cất vào hòm đạn có khóa
 - Nòng súng, khóa nòng phải bôi đầy mỡ và cất vào trong bao hoặc phải phủ bạt
 - *Tàu thuyền quân sự nước ngoài khi ở trong nội thủy của quốc gia ven biển không những phải chấp hành đầy đủ các quy định về thông tin liên lạc như đối với tàu quân sự mà còn phải chấp hành những quy định nghiêm ngặt hơn do pháp luật của từng quốc gia quy định*
 - *Tàu thuyền quân sự cũng như tàu thuyền dân sự không được vất các chất thải, chất độc gây ô nhiễm môi trường xuống biển và đất liền.*
 - Quyền tài phán của quốc gia ven biển trong nội thủy:**
 - Xuất phát từ tính chất đặc biệt của các loại tàu thuyền mà quyền tài phán của quốc gia ven biển khi tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật sẽ được áp dụng khác nhau đối với hai nhóm tàu thuyền.

□ **Đối với tàu quân sự và tàu nhà nước dùng vào mục đích phi thương mại (Đ . 32 Công ước Luật biển 1982)**

- Như vậy tàu quân sự nước ngoài và tàu nhà nước dùng vào mục đích phi thương mại khi *đậu hợp pháp* trong các cảng và vùng nội thủy của quốc gia ven biển được hưởng quyền miễn trừ tài phán tuyệt đối về dân sự, hành sự và xử lý hành chính
 - Tuy nhiên tàu quân sự nước ngoài vẫn phải tôn trọng luật lệ hiện hành của quốc gia ven biển, không được lợi dụng việc đậu lại để can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia ven biển
 - Trong trường hợp tàu quân sự nước ngoài vi phạm luật lệ của quốc gia ven biển, quốc gia đó có những quyền sau:
 - Ra lệnh cho chiếc tàu đó rời khỏi nội thủy của mình
 - *Yêu cầu chính phủ* nước có tàu quân sự áp dụng những chế tài hợp pháp (trừng trị những nhân viên phạm pháp)
 - Quốc gia có tàu quân sự phải *chịu trách nhiệm* về mọi tổn thất hay thiệt hại do tàu quân sự của mình gây ra trong thời gian ở tại nội thủy của quốc gia ven biển.
 - **Đối với tàu dân sự:**
 - **Đối với các vi phạm hình sự:**
 - **Các hành vi vi phạm thực hiện trên bờ:**
 - Các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia ven biển trong trường hợp này, hoàn toàn có quyền thực hiện quyền tài phán của mình như đối với những người nước ngoài khác, trừ những người được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao hoặc trong các hiệp định tương trợ tư pháp mà quốc gia tham gia hoặc ký kết, có quyền truy tố, bắt giữ và đưa ra xét xử những thủy thủ của các tàu dân sự nước ngoài phạm tội ở trên bờ như: những hành động lưu manh, côn đồ, phá rối trật tự an ninh...
 - Việc khám xét, bắt giữ và các thủ tục tư pháp khác đều do pháp luật của quốc gia ven biển quy định. Nếu nơi xảy ra vụ việc phạm pháp có lãnh sự của nước có tàu phạm pháp thì chính quyền sở tại phải báo cho đại diện lãnh sự quán biết việc truy tố. Nhân viên lãnh sự được ủy nhiệm có thể đến tận nơi để chứng kiến
 - Về nguyên tắc, các quốc gia ven biển có quyền phản đối với các tàu dân sự nước ngoài trong nội thủy, tuy nhiên đối với các vi phạm xảy ra trên tàu thì quốc gia ven biển thường chuyển giao vụ việc cho quốc gia có tàu hoặc theo yêu cầu của thuyền trưởng hoặc đại diện của nước có tàu.
- **Các hành vi vi phạm hành sự trên tàu:**
- Đối với những vi phạm hình sự xảy ra trên tàu trong thời gian tàu đang đậu trong nội thủy của mình, quyền xét xử thuộc về quốc gia mà tàu treo cờ.
 - Tuy nhiên, quốc gia ven biển có quyền bắt giữ và xét xử trong những trường hợp sau đây:

- Hành vi vi phạm do người ngoài thủy thủ đoàn thực hiện
 - Hành vi vi phạm đó gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự cảng
 - Nếu thuyền trưởng của chiếc tàu đó yêu cầu
- **Đối với các vụ kiện dân sự:**
 - Quốc gia sở tại có quyền xét xử các vụ kiện dân sự xảy ra trong thời gian chiếc tàu trong nội thủy của mình trong các trường hợp sau:
 - Các tranh chấp giữa a thủy thủ tàu và công dân nước mình
 - Các tranh chấp giữa thủy thủ của các tàu nước ngoài với nhau
 - Các tranh chấp của thủy thủ của cùng một chiếc tàu thì tòa án nước sở tại thường không giải quyết mà trách nhiệm đó thuộc về tòa án nước có tàu.
 - Trường hợp thuyền trưởng tàu buôn tư nhân vi phạm pháp luật trong nội thủy và lãnh hải quốc gia ven biển thì chiếc tàu đó có thể bị giữ lại
 - Nếu thủy thủ của tàu có hành động phạm pháp nghiêm trọng thì tàu có thể bị tịch thu theo pháp luật của quốc gia ven biển. Tàu có thể bị giữ lại để làm vật bảo đảm đơn kiện dân sự.

2. LÃNH HẢI:

a. Định nghĩa:

- **Khái niệm lãnh hải trong luật quốc tế:**
 - Khái niệm lãnh hải (Territorial Sea) là sự kết hợp của khái niệm “ lãnh thổ” (territory) và biển(sea)
 - Danh từ lãnh hải được chấp nhận lần đầu tiên tại Hội nghị pháp điển hóa luật quốc tế năm 1930 tại La Haye. Tuy nhiên, việc đấu tranh để giành quyền làm chủ ở vùng biển gần bờ mà sau đó gọi là lãnh hải như ngày nay đã diễn ra từ rất lâu trước đó cùng với việc ra đời của nguyên tắc chủ quyền quốc gia trong vùng biển gần bờ rộng 3 hải lý.
 - Tiếp nối kết quả đạt được về sự tồn tại của một vùng biển ven bờ (lãnh hải theo cách gọi hiện nay) được nêu ra tại Hội nghị La Haye, Hội nghị luật biển lần thứ hai đã tiếp tục khẳng định vị trí của lãnh hải trong luật biển quốc tế. Vấn đề còn tranh cãi giữa các quốc gia chỉ còn là chiều rộng của lãnh hải.
 - Ngoài ra, các vấn đề liên quan đến lãnh hải còn được đề cập đến trong một số án lệ của Tòa án quốc tế như: vụ eo biển Coufou năm 1949 giữa Anh và Anbani; vụ ngư trường giữa Anh và Nauy...

□ **Định nghĩa lãnh hải theo Công ước Luật biển năm 1982:**

- Tại Đ. 2 Công ước Luật biển 1982 có định nghĩa lãnh hải như sau:
 - “1. Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, và trong trường hợp một quốc gia quần đảo, ra ngoài vùng nước quần đảo, đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải

2. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của vùng biển này”.

- Như vậy, lãnh hải là:
 - Một vùng biển nằm tiếp liền với nội thủy
 - Nằm giữa một bên là nội thủy và một bên là các vùng biển thuộc quyền tài phán của quốc gia ven biển
 - Ranh giới bên trong của lãnh hải là đường cơ sở còn ranh giới bên ngoài là một đường chạy song song và cách đều đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng lãnh hải
- Tính chất pháp lý của lãnh hải:**
 - Về bản chất, lãnh hải bao gồm hai nội dung mâu thuẫn với nhau, lãnh thổ là khoảng không gian thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia trong khi biển cả bao hàm quyền tự do thông thương của tàu thuyền. Sự kết hợp của hai khái niệm lãnh thổ và biển cả đưa đến tính chất pháp lý đặc biệt của lãnh hải:
 - Lãnh hải được coi là một “ lãnh thổ c ”, một bộ phận hữu cơ của lãnh thổ quốc gia.
 - Trong lãnh hải, quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài được thừa nhận
 - Như vậy, chủ quyền của quốc gia ven biển trên lãnh hải là chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ chứ không tuyệt đối như đối với nội thủy do có sự thừa nhận quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài như trên.
 - Tuy nhiên, đối với không phận phía trên của lãnh hải quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối. Ở đây , quyền qua lại vô hại của các phương tiện bay nước ngoài không được thừa nhận, mọi việc bay vào, bay ra của các phương tiện bay nước ngoài đều phải được quốc gia chủ nhà cho phép. Tương tự là chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia ven biển đối với vùng lịnh đất phía dưới lnh hải.
- Vấn đề chiều rộng của lãnh hải:**
 - Việc quy định một chiều rộng cụ thể, rõ ràng cho lãnh hải là một trong những vấn đề phức tạp của luật biển.
 - Trong lịch sử, tùy thuộc vào lợi ích của các quốc gia và tùy thuộc vào trình độ phát triển của khoa học – kỹ thuật, người ta đã đề ra một số tiêu chuẩn khác nhau để xác định chiều rộng của lãnh hải, tiêu chuẩn cụ thể đó có thể là:
 - Một khoảng cách mà thuyền có thể đi được trong một khoảng thời gian nhất định.
 - Tầm nhìn xa nhất của mắt nhìn từ bờ...
 - Năm 1702, một học giả Hà Lan là Cornelius Van Bynkershockd đã đưa ra thuyết quyền lực của quốc gia chấm dứt nơi sức mạnh vũ khí của quốc gia đó chấm dứt. Hệ quả của thuyết này là chiều rộng của lãnh hải được xác định bằng tầm súng thần công và được các quốc gia lúc đó chấp nhận một cách rộng rãi.

- Năm 1782, Ferrante Galiani người Ý đã cụ thể hóa bằng con số 3 hải lý, từ đó nguyên tắc tập quán lãnh hải rộng 3 hải lý được hình thành và tồn tại qua nhiều thế kỷ cho đến những năm sau chiến tranh thế giới thứ II.
- Tuy nhiên, một số quốc gia vẫn quy định chiều rộng lãnh hải cho quốc gia mình một cách khác, ví dụ:
 - Các quốc gia bán đảo Scandinavie quy định lãnh hải rộng 4 hải lý
 - Các quốc gia Địa Trung Hải quy định 6 hải lý
 - Các quốc gia Nam Mỹ quy định lãnh hải 200 hải lý.
 - Nga quy định lãnh hải 12 hải lý (15/6/1927)
- Tại Hội nghị La Haye 1930 các quốc gia đã thống nhất được với nhau về một vùng lãnh hải có chiều rộng ít nhất là 3 hải lý. Đến Hội nghị lần thứ 1 về luật biển đạt được một thống nhất về chiều rộng của lãnh hải và vùng tiếp giáp rộng 12 hải lý (bao gồm cả lãnh hải và vùng tiếp giáp rộng 12 hải lý).
- Đến Hội nghị lần thứ III, nguyên tắc lãnh hải rộng 3 hải lý không còn được chấp nhận mà diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng: lãnh hải 12 hải lý và lãnh hải 20 hải lý. Cuối cùng khuynh hướng 12 hải lý đã được chấp nhận.
- Đ. Công ước Luật biển 1982 đã quy định”...”

b. Xác định đường cơ sở:

- Xác định đường cơ sở luôn là một vấn đề rất nhạy cảm do tính chất quan trọng của nó. Theo Công ước Luật biển 1982, việc xác định chiều rộng của lãnh hải cũng như xác định vị trí của các vùng biển khác nhau như nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế... đều phải dựa vào đường cơ sở. Như vậy, xác định đường cơ sở có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia ven biển cũng như các quốc gia khác có liên quan. Một văn bản pháp luật quốc gia liên quan đến việc xác định đường cơ sở không hợp lý, không tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế có thể gây ra những phản ứng từ phía các quốc gia láng giềng cũng như các cường quốc về hàng hải vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến các lợi ích kinh tế và hàng hải của họ (như phản ứng của các nước đối với Tuyên bố về đường cơ sở do Trung Quốc đưa ra).
- Thực tiễn cho thấy có hai phương pháp chính xác định đường cơ sở là:

□ Phương pháp xác định đường cơ sở thông thường:

- Là việc xác định đường cơ sở dựa vào ngân nước thủy triều xuống thấp nhất tại thời điểm nhất định. Việc quy định đường cơ sở thông thường được ghi nhận lần đầu tiên trong Hiệp ước giữa Anh và Pháp năm 1839 về đánh cá.
- Đ .5 Công ước Luật biển quy định :” *Trừ khi có quy định trái ngược của Công ước, đường cơ sở thông thường dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngân nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển, như được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận*”.
- Ngân nước thủy triều xuống thấp nhất được hiểu là “ đường cắt của bề mặt nước triều khi xuống thấp nhất với bờ biển. Đường này chạy dọc bờ biển, hoặc phần đất dốc của bờ, tại đó biển lùi xuống mức triều thấp nhất”.

- Tuy nhiên, phương pháp đường cơ sở thông thường có những đặc điểm sau:
 - Phương pháp này phụ thuộc vào sự thay đổi mực nước biển
 - Chỉ có thể áp dụng đối với những bờ biển có địa hình bằng phẳng, không khúc khuỷu, lồi lõm.
 - Phương pháp này không cho phép các quốc gia mở rộng các vùng biển của mình.
 - Việc xác định đường cơ sở theo phương pháp này được quốc gia ven biển chính thức tuyên bố với mức thủy triều xuống thấp nhất được vẽ trên bản đồ với tỷ lệ lớn. Các quốc gia khác chỉ có thể đánh giá độ chính xác, mức độ hợp lý của đường cơ sở này bằng cách căn cứ vào chính tuyên bố do quốc gia ven biển đưa ra.

- **Phương pháp xác định đường cơ sở thẳng:**
 - Là việc xác định đường cơ sở bằng cách nối liền những điểm có tọa độ xác định do quốc gia ven biển tuyên bố. Phương pháp này được áp dụng để vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ở những nơi không thể áp dụng phương pháp xác định đường cơ sở thông thường.
 - Việc xác định đường cơ sở thẳng xuất hiện lần đầu tiên trong phán quyết của Tòa án quốc tế năm 1951 về vụ tranh chấp ngư trường giữa Anh và Nauy.
 - Căn cứ theo Đ .17, quốc gia ven biển được chọn phương pháp xác định đường cơ sở thẳng trong các trường hợp sau:
 - Ở những nơi bờ biển khúc khuỷu, bị khoét sâu và lồi lõm.
 - Ở những nơi có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển.
 - Ở những nơi có các điều kiện thiên nhiên đặc biệt gây ra sự không ổn định của bờ biển như sự hiện diện của các châu thổ.
 - **Khái niệm “bờ biển khúc khuỷu, bị khoét sâu và lồi lõm”:**
 - Theo khuyến cáo của văn phòng luật pháp của LHQ đưa trên thực tiễn quốc gia, các phán quyết của Tòa án quốc tế và gợi ý của Mỹ thì một bờ biển như trên phải thỏa mãn các đặc tính sau:
 - Có ít nhất 3 vùng lõm sâu nhất định
 - Các vùng lõm này phải nằm cạnh nhau và không cách nhau quá xa
 - Chiều sâu của từng vùng lõm đó tính từ đường cơ sở thẳng được đề nghị đóng cửa đổ ra biển của vùng lõm đó phải lớn hơn một nửa chiều dài của đoạn đường cơ sở đó.
 - **Chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển:**
 - Tương tự như trên, chuỗi đảo có từ ít nhất là 3 đảo trở lên và thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Điểm gần bờ nhất của mỗi đảo trong chuỗi này cách đường bờ biển không quá 24 hải lý.
 - Mỗi đảo trong chuỗi đảo cách đảo khác cũng trong chuỗi đảo đó một khoảng cách không quá 24 hải lý.
 - Chuỗi đảo phải chắn ít nhất là 50 % đường bờ biển liên quan.

- Tuy nhiên, Công ước Luật biển 1982 cũng quy định những điều kiện nhằm tránh việc các quốc gia ven biển lợi dụng điều kiện địa hình bờ biển phức tạp để đưa tuyến đường cơ sở đi quá xa.
- Điều kiện để đường cơ sở thẳng được luật quốc tế công nhận (Theo Đ . 7) bao gồm:
 - Tuyến các đường cơ sở không được đi lệch quá xa hướng chung của bờ biển
 - Các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức được dưới chế độ nội thủy.
 - Các đường cơ sở không được kéo đến hoặc xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi lúc chìm. Tuy nhiên trừ trường hợp trên đó có những đền biển hoặc các thiết bị tương tự thường xuyên nhô lên trên mặt nước hoặc việc vạch các đường cơ sở thẳng đó đã được sự thừa nhận chung của quốc tế
 - Khi ấn định một số đoạn đường cơ sở có thể tính đến những lợi ích kinh tế riêng biệt của khu vực đó mà thực tế và tầm quan trọng của nó đã được một quá trình sử dụng lâu dài chứng minh rõ ràng.
 - Phương pháp đường cơ sở thẳng do một quốc gia áp dụng không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách khỏi biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế
- Như vậy, các quốc gia có thể sử dụng một trong hai phương pháp này để vạch đường cơ sở hoặc có thể kết hợp cả hai phương pháp này (Đ. 14)
- Việc xác định đường cơ sở của Việt Nam (xem Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12/11/1982

c. Quy chế pháp lý của lãnh hải:

- Như trên đã phân tích, chủ quyền của quốc gia ven biển đối với lãnh hải là chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ . Đặc trưng cho tính chất chủ quyền của quốc gia ven biển đối với lãnh hải là quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài và việc thực hiện quyền tài phán của quốc gia ven biển đối với các hành vi vi phạm.
 - Chế độ qua lại vô hại:***
 - Quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải đã hình thành từ xa xưa bắt nguồn từ nguyên tắc do hàng hải. Quyền này đã được các quốc gia công nhận và trở thành một quy tắc tập quán.
 - Khái niệm đi qua:***
 - Đi qua là đi trong lãnh hải và được hiểu như sau: (Theo Đ.18)
 - Đi qua lãnh hải mà không vào nội thủy, không đậu lại trong một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy
 - Đi qua lãnh hải để vào nội thủy hoặc đậu lại trong một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy
 - Đi qua lãnh hải sau khi rời nội thủy ra biển hoặc rời khỏi một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy.

- Đi qua phải đáp ứng các điều kiện:
 - Việc đi qua phải liên tục và nhanh chóng
 - Việc đi qua có thể bao gồm cả việc dừng lại và thả neo, nhưng chỉ trong trường hợp sau này:
 - + Khi gặp những sự cố thông thường về hàng hải
 - + Do một trường hợp bất khả kháng
 - + Mắc nạn hay mục đích cứu giúp người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang lâm nguy hay mắc cạn

- Khái niệm đi qua không gây hại:**
- Việc đi qua không gây hại được hiểu như sau : (theo Đ. 19)

“ 1. Việc đi qua là không gây hại chừng nào nó không làm phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển. Việc đi qua không gây hại cần phải được thực hiện theo đúng với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.”

- Khái niệm làm phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển:**
- Theo Đ .19 Công ước Luật biển 1982 thì việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài coi như phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong bất kỳ các hoạt động nào sau này:
 - Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được nêu lên trong Hiến chương LHQ.
 - Luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ loại vũ khí nào
 - Thu thập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển
 - Tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng và an ninh của quốc gia ven biển
 - Phóng đi, tiếp nhận hoặc xếp lên tàu các phương tiện bay
 - Phóng đi, tiếp nhận hoặc xếp lên tàu các phương tiện quân sự
 - Xếp dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển
 - Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước
 - Đánh bắt hải sản
 - Nghiên cứu hay đo đạc
 - Làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển
 - Mọi hoạt động khác không trực tiếp quan hệ đến việc đi qua

- Những quy định của quốc gia liên quan đến việc đi qua không gây hại:**

- Theo Đ. 21 Công ước Luật biển 1982, quốc gia ven biển có thể định ra, phù hợp với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế, các luật và quy định liên quan đến việc đi qua không gây hại ở trong lãnh hải của mình về các vấn đề sau này:
 - An toàn hàng hải và điều phối giao thông đường biển
 - Bảo vệ các đường dây cáp và ống dẫn
 - Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển
 - Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đánh bắt
 - Giữ gìn môi trường của quốc gia ven biển và ngăn ngừa, hạn chế, chế ngự ô nhiễm môi trường.
 - Nghiên cứu khoa học biển và đo đạc thủy văn.
 - Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư của quốc gia ven biển
- Các luật và quy định này không áp dụng đối với cách thiết kế, việc đóng hoặc đối với trang bị của tàu thuyền nước ngoài, nếu chúng không có ảnh hưởng gì đến các quy tắc hay quy phạm quốc tế được chấp nhận chung. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các luật và quy định này.
- Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại ở trong lãnh hải, tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ các luật và quy định nói trên cũng như tất cả các quy định quốc tế được chấp nhận chung có liên quan đến việc phòng ngừa đâm va trên biển.

□ ***Ý nghĩa của quyền đi qua không gây hại:***

- Quyền đi qua không gây hại là một quyền mà không phải là một sự ưu tiên. Tất cả các tàu thuyền đều được hưởng quyền này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
- Quyền đi qua không gây hại là một quyền đặc thù mang tính biển, chỉ tồn tại trong lãnh hải mà không mở rộng tới vùng trời phía trên lãnh hải. Các phương tiện bay khác với các phương tiện đường thủy, không được hưởng quyền đi qua không gây hại trong vùng trời trên lãnh hải.

□ ***Quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong lãnh hải đối với quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài:***

□ ***Quyền:***

- Theo Đ. 25, quốc gia ven biển có các quyền sau này:
 - Thi hành các biện pháp cần thiết trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại
 - Đối với tàu thuyền đi vào vùng nội thủy hay vào một công trình cảng ở bên ngoài vùng nội thủy đó, quốc gia ven biển cũng có quyền thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm đối với các điều kiện mà các tàu thuyền này buộc phải tuân theo để được phép vào vùng nội thủy hay công trình cảng nói trên.

- Quốc gia ven biển có thể tạm thời đình chỉ việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại các khu vực nhất định trong lãnh hải của mình, kể cả để thử vũ khí, nhưng không được phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài. Việc đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục.
 - **Nghĩa vụ:**
 - Không được cản trở quyền đi qua gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải, ngoài những trường hợp mà Công ước đã trừ định
 - Khi áp dụng Công ước hoặc mọi luật hay quy định nào được thông qua theo đúng như Công ước. Quốc gia ven biển không được:
 - Áp dụng cho tàu thuyền nước ngoài những nghĩa vụ dẫn đến việc cản trở hay hạn chế việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền này.
 - Phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế đối với tàu thuyền của một quốc gia nhất định hay đối với các tàu thuyền chở hàng từ một quốc gia nhất định hay đến quốc gia đó hoặc nhân danh một quốc gia nhất định.
 - Quốc gia ven biển thông báo thích đáng mọi nguy hiểm về hàng hải mà mình biết trong lãnh hải của mình.
- **Quyền tài phán của quốc gia trong lãnh hải:**
 - **Tài phán về mặt hình sự:**
 - **Trường hợp chiếc tàu đang đi qua trên lãnh hải:**
 - Theo Đ. 27 Công ước Luật biển 1982, “ Quốc gia ven biển không được thực hiện quyền tài phán hình sự của mình trên một tàu nước ngoài đi qua nước lãnh hải để tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thám sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trên con tàu đó trong khi nó đang đi qua lãnh hải.”
 - Tuy nhiên, quốc gia ven biển có quyền thực hiện những việc đó nếu:
 - Hậu quả của vụ vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển
 - Vụ vi phạm đó có tính chất phá hoại hòa bình của đất nước hay trật tự trong lãnh hải
 - Thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các nhà đương cục địa phương
 - Các biện pháp đó là cần thiết để trấn áp việc buôn lậu chất ma túy hay các chất kích thích
 - **Trường hợp chiếc tàu đó đi từ nội thủy của quốc gia ven biển ra lãnh hải:**
 - Theo K.2, Đ. 27 Công ước Luật biển 1982 thì trong trường hợp này, quốc gia ven biển có quyền áp dụng mọi biện pháp bắt giữ, kiểm soát hoặc truy tố trước Tòa án theo luật của mình.
 - Theo K.3, Đ. 27 thì trong cả hai trường hợp trên, nếu thuyền trưởng yêu cầu, quốc gia ven biển phải thông báo trước về mọi biện pháp cho một viên chức ngoại giao hay một viên chức lãnh sự quốc gia mà tàu mang cờ và phải tạo điều kiện dễ dàng

cho viên chức ngoại giao hay viên chức lãnh sự đó tiếp xúc với đoàn thủy thủ của con tàu.

- Trong khi tiến hành các biện pháp cần thiết trên, quốc gia ven biển cần chú ý đến những lợi ích hàng hải và những điều kiện đảm bảo an toàn cho con tàu.

□ ***Trường hợp chiếc tàu đó đến từ một cảng nước ngoài và chỉ đi qua lãnh hải mà không vào nội thủy:***

- Theo điều K. 5 Đ. 27 Công ước Luật biển 1982, quốc gia ven biển không được phép tiến hành bất cứ một biện pháp kiểm tra hoặc bắt giữ sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trước khi con tàu đi vào lãnh hải nào khi nó xuất phát từ một cảng nước ngoài chỉ đi qua lãnh hải mà không đi vào nội thủy.

□ ***Quyền tài phán về dân sự:***

□ ***Trường hợp chiếc tàu đó đang dừng lại hoặc đang đi qua lãnh hải:***

- Theo K. 1 Đ. 28 Công ước Luật biển 1982 thì trong trường hợp một chiếc tàu nước ngoài đang đi qua hay dừng lại trong lãnh hải của mình, quốc gia ven biển không được giữ lại, bắt thay đổi hành trình của chúng để thực hiện quyền tài phán về dân sự đối với một người ở trên con tàu đó.
- Tuy nhiên, theo K.2 Đ. 28 thì trong trường hợp cần thiết phải tiến hành việc bắt giữ hay dự thẩm về mặt dân sự, quốc gia ven biển chỉ được áp dụng các biện pháp dân sự cần thiết vì tàu thuyền nước ngoài vi phạm những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà tàu thuyền phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển.

□ ***Trường hợp chiếc tàu đó dừng lại trong lãnh hải hay đang đi qua lãnh hải sau khi rời nội thủy:***

- Theo K. 3 Đ. 28 thì trường hợp một chiếc tàu nước ngoài dừng lại trong lãnh hải hoặc đang đi qua trong lãnh hải sau khi đã rời nội thủy, quốc gia ven biển có quyền tài phán về mặt dân sự đối với chiếc tàu đó do luật của quốc gia quy định.

III. CÁC VÙNG BIỂN THUỘC QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA QUỐC GIA:

1. VÙNG TIẾP GIÁP LÃNH HẢI:

a. Định nghĩa:

- Nguồn gốc cho sự ra đời của vùng này là do nhu cầu kiểm soát thuế quan của quốc gia ven biển, chống lại các hoạt động buôn lậu trên biển. Trước nay nguyên tắc lãnh hải 3 hải lý tồn tại trong một thời gian dài khiến cho các quốc gia ven biển nhận thấy quyền lợi của họ thường xuyên bị xâm phạm từ phía công hải (biển quốc tế). Do vậy, dần dần các quốc gia ven biển bắt đầu lập ra những vùng đặc biệt tiếp giáp với lãnh hải nhằm bảo vệ lợi ích của họ trong nhiều lĩnh vực như thuế quan, y tế, kiểm soát việc nhập cư, an ninh... Tại các Hội nghị La Hay 1930, Hội nghị Luật biển lần thứ nhất, vấn đề về vùng tiếp giáp đã được đưa ra và ghi nhận trong Công ước Geneva 1958, theo đó vùng tiếp giáp đã được đưa ra và ghi nhận trong Công ước Geneva 1958, theo đó vùng tiếp giáp lãnh hải là một vùng thuộc công hải và tồn tại một số thẩm quyền của quốc gia ven biển.
- Hội nghị luật biển lần thứ III và việc ghi nhận trong Công ước 1982 về vùng đặc quyền kinh tế. Như vậy, vùng đặc quyền kinh tế đã bao hàm cả vùng tiếp giáp

lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải không còn thuộc công hải nữa. Tuy nhiên, ý nghĩa của vùng tiếp giáp lãnh hải đối với các vấn đề nêu trên vẫn rất quan trọng.

- Vùng tiếp giáp lãnh hải là một vùng biển nằm giáp ngay phía ngoài lãnh hải và có chiều rộng không quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải
- K . 2 Đ . 33 Công ước Luật biển 1982 quy định : “*Vng biển tiếp gip lnh hải khong thể mở rộng qu 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lnh hải*”
- Do đó, vùng tiếp giáp lnh hải l:
 - Một vng biển nằm tiếp liền với lnh hải
 - Có chiều rộng là không quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Như vậy, chiều rộng thực tế của vùng này là 12 hải lý hoặc có thể lớn hơn 12 hải lý (nếu quốc gia ven biển quy định lãnh hải của mình nhỏ hơn 12 hải lý)

b. Quy chế pháp lý:

- Vùng tiếp giáp lãnh hải không là một bộ phận của quốc gia ven biển
- Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển chỉ có một số quyền mang tính chất chủ quyền trên một số lĩnh vực cần thiết được pháp luật quốc tế thừa nhận chung.
- Theo Đ. 33 Công ước Luật biển 1982, trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển có thể thi hành kiểm soát cần thiết nhằm:
 - Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trên lãnh hải của mình.
 - Trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trong lãnh thổ hay trên lãnh hải của mình.

2. VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ:

a. Định nghĩa:

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai và nhất là sau khi Mỹ đưa ra Tuyên bố đơn phương năm 1945 xác lập thêm lục địa để giành lấy quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đó, nhiều nước có biển, nhất là các nước ở khu vực Mỹ Latinh và ven Thái Bình Dương, do hoàn cảnh địa lý đặc biệt không có điều kiện xác lập thêm lục địa cho mình đã đưa ra những đòi hỏi về một vùng biển mới gọi là “vùng biển tài sản quốc gia” (mer patrimoniale) để giành lấy chủ quyền và quyền tài phán của mình ở đó.
- Từ đó cũng xuất hiện xu hướng lãnh hải hóa đối với vùng biển kế cận lãnh hải và coi như đó là một bộ phận thuộc chủ quyền và quyền tài phán của mình. Chiều rộng của vùng biển này, theo xu hướng chung là 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Tuy nhiên, xu hướng này đã gặp sự phản ứng một cách mạnh mẽ từ phía Tây, dẫn đến cuộc tranh luận sôi nổi trong luật biển về tên gọi cũng như chế độ pháp lý của vùng biển này.
- Cuối cùng, một giải pháp dung hòa được đưa ra: vùng kinh tế không là lãnh hải, quốc gia không chỉ chủ quyền hồn tồn trong vng biển ny. Vng biển ny chỉ đặc trưng về kinh tế, quốc gia ven biển chỉ có những quyền về kinh tế. Về mặt đường hàng hải, đường bay, việc đặt dây cáp ngầm, ống dẫn dầu theo chế độ tự do như ở biển

quốc tế. Khái niệm “ vùng đặc quyền kinh tế” ra đời và có một quy chế pháp lý đặc biệt

- Theo Đ. 55 Công ước Luật biển 1982 thì:

“ Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng nằm phía ngoài lnh hải v tiếp liền với lnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần này, theo đó các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển và các quyền và quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh”

- Theo Đ. 57 thì:

“ Vng đặc quyền kinh tế không mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lnh hải”

- Như vậy, vùng đặc quyền kinh tế là một vùng biển:

- Nằm ngoài v tiếp liền với lnh hải
- Có chiều rộng không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải hay chiều rộng của vùng đặc quyền kinh tế 188 hải lý
- Vùng đặc quyền kinh tế bao gồm cả vùng tiếp giáp lãnh hải

b. Quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế:

Tính chất pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế:

- Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng biển đặc biệt : vùng biển không thuộc lãnh hải(chủ quyền của quốc gia ven biển) cũng không thuộc biển quốc tế
- Trước hết, theo Đ. 56 Công ước Luật biển 1982 thì quốc gia ven biển có những quyền hạn rất rộng về nhiều mặt và rất quan trọng. Tuy nhiên, quốc gia ven biển lại không có chủ quyền đầy đủ như trong lãnh hải. Theo Đ. 2 Công ước Luật biển 1982 thì quốc gia ven biển có chủ quyền trong lãnh hải, còn Đ. 56 chỉ đề cập tới quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế về mặt kinh tế, chủ yếu là đối với các tài nguyên thiên nhiên.
- Chỉ có quốc gia ven biển mà cụ thể là các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh doanh kinh tế hoặc công dân của mình mới có quyền hưởng những quyền kinh tế đó mà các nước ngoài, các pháp nhân hay cá nhân nước ngoài không thể có những quyền đó, trừ khi được quốc gia ven biển cho phép.
- Quyền chủ quyền về tài nguyên thiên nhiên của quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế có thể được coi như là chủ quyền kinh tế. Chủ quyền này chỉ có bị hạn chế ở chỗ quốc gia ven biển phải có nghĩa vụ để cho các quốc gia không có biển hay bất lợi về địa lý cùng khu vực hay tiểu khu vực tham gia đánh bắt số cá thừa. Tuy nhiên việc quy định có các thừa hay không cũng do quốc gia ven biển quyết định, và ngay cả khi có cá thừa, các quốc gia trên muốn vào khai thác cũng tùy thuộc vào điều kiện trên cơ sở sự thỏa thuận, cho phép của quốc gia ven biển. Có thể nói những quyền chủ quyền về kinh tế của quốc gia ven biển trong lĩnh vực kinh tế là rất rộng và không khác gì mấy so với chủ quyền của quốc gia đối với tài nguyên của mình trên đất liền.
- Bên cạnh đó vùng đặc quyền kinh tế cũng không phải là công hải(biển quốc tế), mặc dù trong vùng đặc quyền kinh tế, các quốc gia dù có biển hay không có biển đều được hưởng các quyền tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và

ống dẫn ngầm (Đ. 58). Tuy nhiên, theo quy định của Đ. 86 Công ước Luật biển 1982 “áp dụng cho tất cả các phần biển không thuộc vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy của một quốc gia hoặc không thuộc vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo”. Do vậy, vùng đặc quyền kinh tế không thuộc công hải và những quy định áp dụng cho phần công hải không được áp dụng trong vùng đặc quyền kinh tế, trừ những quy định ở Đ. 58 nói trên.

- Nếu thêm lục địa của quốc gia ven biển rộng 200 hải lý (khi bờ ngoài của rìa lục địa mở rộng không quá 200 hải lý) thì trường hợp này, vùng đặc quyền kinh tế trùng hợp với thêm lục địa, tài nguyên thiên nhiên ở trong vùng đặc quyền kinh tế, ở đáy và lòng đất dưới đáy biển hoặc ở cột nước nằm ở phía trên đáy đó đều thuộc tài sản của quốc gia ven biển. Quyền chủ quyền về tài nguyên thiên nhiên sinh vật và khoáng sản trong vùng đặc quyền kinh tế đều thuộc hoàn toàn về quốc gia ven biển.

□ **Các quyền chủ quyền, quyền tài phán và nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế:**

□ **Các quyền thuộc chủ quyền:**

- Theo Đ. 56 Công ước Luật biển 1982, quốc gia ven biển có các quyền thuộc chủ quyền về việc:

- Thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý đối với các tài nguyên thiên nhiên sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển và lòng đất dưới đáy biển
- Thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý đối với các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển
- Những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

□ **Quyền tài phán:** Theo đúng những quy định thích hợp của Công ước về việc:

- Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình
- Nghiên cứu khoa học về biển
- Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển

□ **Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định:**

- Theo K. 2 Đ. 56, “Trong vùng đặc quyền kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước , quốc gia ven biển phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác và hoạt động phù hợp với Công ước”
- Các quyền liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển được thực hiện như đối với các quy định của Công ước về thêm lục địa.
- Theo K. 1 Đ. 73, “ Trong việc thực hiện các quyền thuộc chủ quyền về thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có thể tiến hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm

việc tôn trọng các luật và quy định mà mình đã ban hành theo đúng Công ước”

□ **Các đặc quyền của quốc gia ven biển đối với các đảo, thiết bị và công trình vùng đặc quyền kinh tế:**

- Theo Đ. 60, quốc gia ven biển có các đặc quyền tiến hành xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác và sử dụng đối với:
 - Các đảo nhân tạo
 - Các công trình và thiết bị dùng vào các mục đích được trừ định tại Đ. 56 hoặc các mục đích kinh tế khác
 - Các thiết bị và công trình có thể gây trở ngại cho việc thực hiện các quyền của quốc gia ven biển trong vùng.
- Quốc gia ven biển có quyền tài phán đặc biệt đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó, kể cả về mặt luật và quy định hải quan, thuế khóa, an ninh và nhập cư (Đ. 60 K. 3)
- Khi xây dựng các đảo nhân tạo , thiết bị và công trình đó, quốc gia ven biển phải tuân theo những quy định chung của pháp luật quốc tế về:
 - Việc thông báo theo đúng thủ tục
 - Duy trì các phương tiện thường trực báo hiệu sự tồn tại của chúng
 - Các quy định về việc tháo dỡ (Đ. 60 K. 4)
- Quốc gia ven biển nếu cần có thể lập ra xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó những khu vực an toàn với kích thước hợp lý. Trong các khu vực đó, quốc gia ven biển có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm an toàn hàng hải cũng như an toàn của các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó(Đ. 60 K. 4)
- Những khu vực an toàn hàng hải xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó không thể mở rộng ra một khoảng cách quá 500 m tính từ mỗi điểm của mép ngoài cùng của các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó.
- Quốc gia ven biển có quyền yêu cầu các tàu thuyền nước ngoài phải tôn trọng các khu vực an toàn và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về hàng hải trong khu vực các đảo nhân tạo, các thiết bị, các công trình (Đ. 60 K. 6)
- Các quy định đảm bảo cho sự an toàn của các đường hàng hải quốc tế khi xây dựng lắp đặt (Đ. 60 K. 7)
 - **Đối với việc đánh bắt cá:**
- Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và trọn vẹn đối với các nguồn hải sản ở vùng đặc quyền kinh tế. Tàu thuyền nước ngoài muốn đánh bắt cá ở vùng đặc quyền kinh tế phải xin phép và tuân thủ các điều kiện do quốc gia ven biển đặt ra.
- Nếu quốc gia ven biển có khả năng có thể giữ độc quyền khai thác và từ chối không cho các nước khác tham gia.
- Theo K. 2 Đ. 62, quốc gia ven biển xác định khả năng của mình trong việc khai thác các nguồn tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế.
- Nếu khả năng khai thác đó thấp hơn tổng khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận được thì quốc gia ven biển cho phép các quốc gia khác khai thác qua các điều ước

hoặc thỏa thuận khác theo đúng các thể thức, điều kiện, các luật và quy định nói ở K. 4 khai thác số dư của khối lượng cho phép đánh bắt.

- Tàu nước ngoài đánh bắt cá ở vùng đặc quyền kinh tế phải xin phép và tuân thủ các điều kiện do quốc gia ven biển quy định về các vấn đề sau:
 - Việc cấp giấy phép
 - Thuế
 - Chúng loại đánh bắt, số lượng đánh bắt
 - Mùa vụ và khu vực đánh bắt
 - Tuổi, cỡ và các loại sinh vật có thể được đánh bắt (Đ. 62 K. 4)
- Các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế:**
 - Theo Đ. 58 thì trong vùng đặc quyền kinh tế, tàu thuyền và các phương tiện bay của tất cả các quốc gia dù có biển hay không có biển đều được hưởng quyền tự do hàng hải và tự do hàng không mà không có bất kỳ sự hạn chế nào ngoài việc nước chủ nhà thực hiện các quyền của họ trong phạm vi này.
 - Các quốc gia có quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm
 - Quyền tự do sử dụng biển vào những mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế
 - Các quốc gia khác có quyền tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế với điều kiện phải được sự đồng ý của quốc gia ven biển. Các điều kiện thể thức, trình tự tiến hành các hoạt động này do bên hữu quan thỏa thuận hoặc do quốc gia ven biển quy định
 - Các quyền của các quốc gia không có biển hoặc quốc gia bất lợi về địa lý:**
 - Các quốc gia không có biển hoặc bất lợi về địa lý cũng được quyền tham gia vào việc khai thác những tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển láng giềng
 - Theo K. 1 Đ. 69 và K. 1 Đ. 70 thì các quốc gia không có biển hoặc quốc gia bất lợi về địa lý “ Có quyền tham gia, theo một thể thức công bằng vào việc khai thác một phần thích hợp số dư của những tài nguyên sinh vật trong các vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển ở cùng phân khu vực hay khu vực, có tính đến các đặc điểm về kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan theo đúng điều này và các điều 61 và 62”.
 - Các điều kiện, thể thức của việc tham gia này do các quốc gia hữu quan ấn định bằng các hiệp định song phương hoặc hiệp định khu vực.
 - Các quốc gia khác có quyền tham gia khai thác số dư đánh bắt trong trường hợp các quốc gia ven biển không khai thác hết nếu được các quốc gia đó cho phép thông qua sự hiệp thương thỏa thuận tay đôi.
 - Nghĩa vụ của các quốc gia khác:**
 - Theo K. 3 Đ. 58, “ Trong vùng đặc quyền kinh tế, thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước, các quốc gia phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển và tôn trọng các luật và quy định mà quốc gia ven biển đã ban hành theo đúng các quy định của Công ước, trong chừng mực mà các luật và quy định đó không mâu thuẫn với phần này và với các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.

3. THÊM LỤC ĐỊA:

a. Định nghĩa:

- Trước nay, khái niệm thềm lục địa là một thuật ngữ chỉ vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm ngoài vùng lãnh thổ. Khái niệm thềm lục địa được nêu đầu tiên trong Tuyên bố ngày 28/9/1945 của Tổng thống Mỹ tuyên bố về quyền tài phán của Mỹ đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Trong tuyên bố này, khái niệm và bản chất pháp lý của thềm lục địa lần đầu tiên đã được ghi nhận như là sự mở rộng của lục địa đất liền của quốc gia ven biển và thuộc về quốc gia ven biển một cách tự nhiên.
- Sau đó khái niệm “ thềm lục địa” được ghi nhận trong Công ước Geneva 1958 về thềm lục địa cũng như trong phán quyết của Tòa án quốc tế trong vụ tranh chấp về thềm lục địa biển Bắc năm 1969.
- Công ước Luật biển 1982 đã định nghĩa chính xác về thềm lục địa và đưa ra hai tiêu chuẩn xác định thềm lục địa, đó là tiêu chuẩn khoảng cách và tiêu chuẩn kéo dài tự nhiên.
- Theo Đ. 76 Công ước Luật biển 1982 thì:
“Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn”.
- Theo K. 3 Đ. 76, rìa lục địa là phần kéo dài ngập dưới nước của lục địa của quốc gia ven biển, cấu thành bởi đáy biển ứng với thềm, dốc và bờ cũng như đất dưới đáy của chúng. Rìa lục địa không bao gồm các đáy của đại dương ở độ sâu lớn, với các dãy núi đại dương của chúng, cũng không bao gồm lòng đất dưới đáy của chúng.
- Như vậy thềm lục địa của quốc gia ven biển là:
 - Phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ của quốc gia
 - Nếu bờ ngoài của rìa lục địa hẹp (khoảng cách gần hơn) Có chiều rộng là 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
 - Nếu bờ ngoài của thềm lục địa kéo dài thì chiều rộng lãnh hải tối đa là:
 - Hoặc là 350 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
 - 100 hải lý cách đường đẳng sâu 2.500 m.
- Xác định chiều rộng của thềm lục địa:**
- Đối với những quốc gia có bờ ngoài của rìa lục địa hẹp, tức là ở khoảng cách gần hơn 200 hải lý thì chiều rộng của thềm lục địa là 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải (chiều rộng tối thiểu)
- Đối với những quốc gia có bờ ngoài của rìa lục địa kéo dài hơn thì chiều rộng của thềm lục địa (chiều rộng tối đa) không quá:
 - 350 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, hoặc
 - Cách đường đẳng sâu 2500 m (là đường nối liền các điểm có chiều sâu 2500m) 100 hải lý

b. Chế độ pháp lý của thềm lục địa:

- **Tính chất pháp lý của thềm lục địa (so với vùng đặc quyền kinh tế):**
 - Các quyền này là quyền chủ quyền của quốc gia ven biển chứ không phải là chủ quyền. Quyền của quốc gia ven biển trên thềm lục địa thể hiện là sự mở rộng chủ quyền quốc gia trên đất liền xuống dưới biển. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển cũng có quyền nhưng các quyền chủ quyền đó đối với các tài nguyên thiên nhiên của vùng chứ không phải trên chính vùng đặc quyền kinh tế. Ngược lại quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền của mình là đối với chính thềm lục địa.
 - Quyền chủ quyền về tài nguyên thiên nhiên của quốc gia ven biển có tính trọn vẹn, không chia sẻ với bất kỳ quốc gia nào khác. Nếu quốc gia ven biển không thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên(bao gồm các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư) trong thềm lục địa thì cũng không một quốc gia nào khác có quyền tiến hành các hoạt động thăm dò và khai thác như vậy, nếu như quốc gia ven biển không cho phép (Đ. 81 và 85 Công ước Luật biển 1982). So với vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển phải thừa nhận quyền của một số nước khác, đặc biệt là quyền được tham gia đánh bắt tài nguyên sinh vật của các nước không có biển hoặc bất lợi về địa lý (với điều kiện có cá thừa và quốc gia chủ nhà cho phép). Đối với thềm lục địa thì không tồn tại điều ngoại lệ này. Quốc gia ven biển cũng phải chấp nhận một nhân nhượng về việc đóng góp tài chính khi tiến hành khai thác tài nguyên ở khu vực thềm lục địa ngoài 200 hải lý (Đ. 82)
 - Các quyền chủ quyền của quốc gia là tồn tại đương nhiên và ngay từ đầu mà không cần có một tuyên bố đơn phương nào từ phía quốc gia ven biển cũng như không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa. Khác với vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển phải có một tuyên bố chính thức để xác lập các quyền chủ quyền và quyền ti phn của mình đối với vùng đặc quyền kinh tế.
- **Các quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển:**
 - **Các quyền của quốc gia ven biển:**
 - Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, các tài nguyên không sinh vật, các sinh vật thuộc loài định cư/
 - Có quyền đặt và cho phép đặt các biển nhân tạo, các thiết bị và công trình trên thềm lục địa (Đ. 80)
 - Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa vào bất kỳ mục đích gì (Đ. 81)
 - Có quyền quy định cho phép tiến hành các ông trình nghiên cứu khoa học biển, quyền tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.
 - Quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển bằng cách đào đường hầm, bất kể độ sâu.
 - **Các nghĩa vụ của quốc gia ven biển:**
 - Không được cản trở chế độ pháp lý của vùng nước phía trên và vùng trời phía trên nước đó. Không được cản trở quyền của các quốc gia khác được đặt dây cáp ngầm và ống dẫn ngầm trên thềm lục địa của mình.

- Việc thực hiện các quyền không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và tự do của các quốc gia khác.
- Đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật nếu khai thác tài nguyên thiên nhiên không sinh vật của thềm lục địa nằm ngoài 200 hải kể từ đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải (không áp dụng cho các quốc gia đang phát triển nếu nước đó là nước chuyên nhập khẩu khoáng sản được khai thác từ thềm lục địa của mình).
- Các khoản đóng góp được nộp hàng năm tính theo toàn bộ sản phẩm thu hoạch được ở một điểm khai thác nào đó, sau năm năm đầu khai thác điểm đó. Năm thứ 6, tỷ lệ đóng góp là 1 % của giá trị hay khối lượng sản phẩm khai thác được ở điểm khai thác và mỗi năm tăng lên 1% cho đến năm thứ 12 và bắt đầu từ năm thứ 12 trở đi, tỷ lệ này là 7 %
- Quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác:**
 - Các quốc gia khác được hưởng quyền tự do hàng hải và tự do hàng không đối với vùng nước phía trên và vùng trời trên vùng nước (Đ. 78 K. 1)
 - Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của quốc gia ven biển (Đ. 79 K. 1)
 - Tuy nhiên đối với việc đặt dây cáp và ống dẫn ngầm cần tuân thủ những quy định sau:
 - Tuyến ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được sự thỏa thuận của quốc gia ven biển (Đ. 79 K. 3)
 - Quốc gia ven biển có quyền đặt ra các điều kiện, có quyền tài phán
 - Phải tính đến các dây cáp và ống dẫn đã được lắp đặt trước

IV. CÁC VÙNG BIỂN NẪM NGOÀI PHẠM VI CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA QUỐC GIA VEN BIỂN:

1. BIỂN QUỐC TẾ – CÔNG HẢI:

a. Định nghĩa:

- Biển cả (biển quốc tế, công hải...) là vùng biển nằm ngoài các vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển.
- Theo Đ. 86 Công ước Luật biển 1982, biển cả “ là tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia nào cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo”.

b. Quy chế pháp lý của biển cả:

- Theo K. 1 Đ. 87 thì “*biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển...*”
- Các quốc gia dù có biển hay không có biển đều có các quyền tự do như sau: (Đ. 87)
 - Tự do hàng hải
 - Tự do hàng không
 - Tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm
 - Tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép
 - Tự do đánh bắt hải sản

- Tự do nghiên cứu khoa học
- Theo K. 2 Đ. 87, mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do này phải tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên biển cả của các quốc gia khác, cũng như các quyền được Công ước thừa nhận liên quan đến hoạt động trong vùng.
- Theo Đ. 88 thì biển cả được sử dụng vào những mục đích hòa bình
- Mọi quốc gia dù có biển hay không có biển đều có quyền cho các tàu thuyền treo cờ của mình đi trên biển cả (Đ. 90)
 - **Các quy định đối với tàu thuyền:**
 - Tàu thuyền có quốc tịch của quốc gia mà chúng được phép treo cờ (K. Đ. 91)
 - Các tàu thuyền chỉ được phép hoạt động dưới cờ của một quốc gia nhất định. Không được thay đổi cờ trong một chuyến đi hay trong một dịp đậu lại, trừ trường hợp có sự chuyển giao thật sự quyền sở hữu hay có thay đổi đăng ký (K. 1 Đ. 92)
 - Tàu thuyền chỉ chịu sự tài phán của quốc gia mà tàu mang cờ
 - **Quyền miễn trừ tài phán của tàu thuyền:**
 - Tàu chiến: được hưởng quyền miễn trừ hoàn toàn về tài phán của bất kỳ quốc gia nào khác ngoài quốc gia mà tàu mang cờ
 - Tàu thuyền của nhà nước hay do nhà nước khai thác và chỉ dùng cho một cơ quan Nhà nước không có tính chất thương mại trên biển và được hưởng quyền miễn trừ hoàn toàn về tài phán của bất kỳ quốc gia nào trừ quốc gia mà tàu mang cờ
 - **Việc phát sóng không được phép từ biển cả (Đ. 109)**
 - Định nghĩa:
 - Các cuộc phát thanh và vô tuyến truyền hình
 - Nhằm vào quảng đại quần chúng
 - Phát đi từ một chiếc tàu hay thiết bị ở biển cả
 - Vi phạm các quy chế quốc tế (trừ việc phát các tín hiệu cấp cứu)
 - Quốc gia có quyền tài phán (truy tố, bắt giữ, tịch thu):
 - Quốc gia mà chiếc tàu phát sóng mang cờ
 - Quốc gia nơi thiết bị đăng ký
 - Quốc gia mà người đó là công dân
 - Quốc gia mà ở đó thu được các cuộc phát sóng
 - Quốc gia có các đài thông tin, vô tuyến được phép đã bị nhiễu do các cuộc phát sóng đó.
 - **Định nghĩa cướp biển:**
 - Dùng bạo lực hay bắt giữ hoặc bất kỳ sự cướp phá nào khác
 - Do thủy thủ hay một hành khách trên một chiếc tàu hay do phương tiện bay tư nhân gây nên
 - Vì những mục đích riêng tư, nhằm:
 - Chống lại một chiếc tàu hay một phương tiện bay khác, hoặc chống lại những người hay của cải ở trên con tàu hay phương tiện bay trên biển cả
 - Chống lại một chiếc tàu hay một phương tiện bay khác, hoặc chống lại những người hay của cải ở trên con tàu hay phương tiện bay ở một nơi không thuộc quyền tài phán của một quốc gia nào

- Tham gia có tính chất tự nguyện vào việc sử dụng một chiếc tàu hay phương tiện bay mặc dù biết chiếc tàu hay phương tiện bay đó tham gia cướp biển
 - Hành động nhằm mục đích xúi giục khác tham gia các hoạt động cướp biển
- Hành động cướp biển của một tàu chiến hay một tàu Nhà nước hay một phương tiện bay của Nhà nước hay đoàn bay nổi loạn làm chủ, được coi như những hành động của các con tàu hay phương tiện bay tư nhân
- Chỉ có tàu chiến hay phương tiện bay quân sự, tàu thuyền hay phương tiện bay khác mang dấu hiệu bên ngoài chứng tỏ rõ ràng là của một cơ quan Nhà nước và được tiến hành nhiệm vụ này, mới có thể thực hiện việc bắt giữ vì lý do bắt giữ
 - Quyền khám xét (Đ. 110):**
- Tàu chiến khi gặp một tàu nước ngoài nếu chiếc tàu này không phải là chiếc tàu được hưởng quyền miễn trừ có thể tiến hành khám xét chiếc tàu đó nếu có những lý do đúng đắn để nghi ngờ rằng chiếc tàu đó:
 - Tiến hành cướp biển
 - Chuyên chở nô lệ
 - Dùng vào việc phát sóng không được phép
 - Không có quốc tịch hay thật ra là cùng quốc tịch với chiếc tàu chiến mặc dù treo cờ nước ngoài hay từ chối treo cờ của mình
- Quyền truy đuổi (Đ. 11):**
- Việc truy đuổi được tiến hành khi quốc gia ven biển có lý do đúng đắn cho rằng chiếc tàu này đã vi phạm các luật và quy định của quốc gia đó
- Quyền truy đuổi chỉ có thể thực hiện bởi:
 - Các tàu chiến
 - Các phương tiện bay quân sự
 - Các tàu hay phương tiện bay khác có mang những dấu hiệu bên ngoài chỉ rõ ràng chúng được sử dụng cho một cơ quan Nhà nước và được phép làm việc này.
- Việc truy đuổi được tiến hành khi chiếc tàu nước ngoài hay một trong những chiếc xuống của nó:
 - Đang ở trong nội thủy hay trong vùng nước quần đảo
 - Đang ở trong lãnh hải hay vùng tiếp giáp lãnh hải của quốc gia truy đuổi
- Việc truy đuổi phải không được gián đoạn thì có thể tiếp tục ở ngoài ranh giới của lãnh hải hay vùng tiếp giáp lãnh hải
- Chiếc tàu ra lệnh cho chiếc tàu nước ngoài đang đi trong lãnh hải hay vùng tiếp giáp lãnh hải không nhất thiết phải có mặt tại các vùng biển ấy khi chiếc tàu nước ngoài nhận được lệnh
- Việc truy đuổi cũng có thể tiến hành nếu chiếc tàu bị truy đuổi đã vi phạm các quy định của quốc gia ven biển áp dụng theo đúng các quy định của Công ước trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa hoặc các vùng an toàn bao quanh các thiết bị bao quanh ở thềm lục địa

- Việc truy đuổi bắt đầu khi chiếc tàu truy đuổi, bằng các phương tiện có thể sử dụng được mà mình có, biết một cách chắc chắn rằng:
 - Chiếc tàu bị đuổi hoặc một trong những chiếc xuồng của nó hoặc các phương tiện đi biển khác hoạt động thành tốp và dùng chiếc tàu bị truy đuổi làm tàu mẹ
 - Đang ở trong ranh giới của lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế hay ở trên thềm lục địa
- Việc truy đuổi tiến hành sau khi chiếc tàu truy đuổi đã phát tín hiệu nhìn hoặc nghe bắt nó dừng lại, ở một cự ly cần thiết để chiếc tàu kia có thể nhận biết được
- Nếu một phương tiện bay tiến hành việc truy đuổi thì:
 - Phương tiện bay đã phát lệnh dừng lại phải tự mình truy đuổi chiếc tàu đó cho đến lúc một chiếc tàu hay phương tiện bay khác của quốc gia ven biển, sau khi được thông báo, đã đến những vị trí để tiếp tục cuộc truy đuổi, nếu nó không thể tự mình giữ được chiếc tàu
 - Ngoài việc phát hiện chiếc tàu đã vi phạm hay bị nghi ngờ vi phạm, phải xác định xem nó có đồng thời bị phương tiện bay phát hiện ra nó hoặc những phương tiện bay hay tàu khác yêu cầu dừng lại và truy đuổi và việc truy đuổi này phải không hề bị gián đoạn
- Việc truy đuổi chấm dứt khi chiếc tàu bị truy đuổi đi vào lãnh hải của quốc gia mà nó thuộc quyền hay của một quốc gia khác

2. VÙNG:

a. Định nghĩa:

- Theo định nghĩa nêu tại K.1 Đ. 1 Công ước Luật biển 1982 thì “*vùng là toàn bộ đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài các vùng biển thuộc tài phán của quốc gia*”
- Vùng và tài nguyên của vùng là di sản chung của nhân loại. Các quốc gia có biển hay không có biển hoàn toàn bình đẳng trong việc sử dụng và bảo vệ vùng. Việc chiếm hữu hoặc áp đặt chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào đối với một phần hoặc toàn bộ vùng đều là bất hợp pháp.

b. Quy chế pháp lý của vùng:

- Các hoạt động trong vùng được tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người và vào mục đích hòa bình
- Tôn trọng quyền lợi chính đáng của quốc gia ven biển
- Việc thăm dò, khai thác tài nguyên của vùng được tiến hành thông qua một cơ quan quyền lực quốc tế. Cơ quan này bảo đảm những phân chia công bằng, trên cơ sở không phân biệt đối xử với những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác do những hoạt động tiến hành trong vùng thông qua bộ máy của mình và định ra các quy tắc, thủ tục nhằm ngăn ngừa, hạn chế, chế ngự môi trường biển, bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên